

## 2. Đức tuân Phổ Hiền (德遵普賢)

Phẩm thứ hai nói chi tiết thêm về các vị thánh chúng đã được đề cập trong phẩm trên. Đầu phẩm này, trong hàng Bồ Tát, lại nêu lên mười sáu vị Chánh Sĩ thượng thủ như Hiền Hộ v.v... Cuối phẩm cũng nêu ba chúng kia và chư thiên đại chúng nhằm bổ túc Chúng Thành Tựu trong sáu thứ thành tựu đã được nói trong phẩm đầu. Đập ngay vào mắt chúng ta là tên của phẩm này là Đức Tuân Phổ Hiền, ngụ ý: Vô lượng vô biên các đại Bồ Tát đến hội đều cùng tuân tu Phổ Hiền đức. “Phổ Hiền đức” thật ra vô lượng, nhưng điểm cốt lõi lại chính là “mười đại nguyện vương dẫn dắt về Cực Lạc”. Đó là điểm trọng yếu của phẩm này.

### **Chánh kinh:**

又賢護等十六正士，所謂善思惟菩薩、慧辯才菩薩、觀無住菩薩、神通華菩薩、光英菩薩、寶幢菩薩、智上菩薩、寂根菩薩、信慧菩薩、願慧菩薩、香象菩薩、寶英菩薩、中住菩薩、制行菩薩、解脫菩薩，而為上首。

***Huệ Hiền Hộ đẳng thập lục Chánh Sĩ, sở vị: Thiện Tư Duy Bồ Tát, Huệ Biện Tài Bồ Tát, Quán Vô Trụ Bồ Tát, Thần Thông Hoa Bồ Tát, Quang Anh Bồ Tát, Bảo Tràng Bồ Tát, Trí Thượng Bồ Tát, Tịch Căn Bồ Tát, Tín Huệ Bồ Tát, Nguyện Huệ Bồ Tát, Hương Tượng Bồ Tát, Bảo Anh Bồ Tát, Trung Trụ Bồ Tát, Chế Hạnh Bồ Tát, Giải Thoát Bồ Tát, nhi vi Thượng Thủ.***

Lại có nhóm Hiền Hộ mười sáu vị Chánh Sĩ, tức là: Thiện Tư Duy Bồ Tát, Huệ Biện Tài Bồ Tát, Quán Vô Trụ Bồ Tát, Thần Thông Hoa Bồ Tát, Quang Anh Bồ Tát, Bảo Tràng Bồ Tát, Trí Thượng Bồ Tát, Tịch Căn Bồ Tát, Tín Huệ Bồ Tát, Nguyện Huệ Bồ Tát, Hương Tượng Bồ Tát, Bảo Anh Bồ Tát, Trung Trụ Bồ Tát, Chế Hạnh Bồ Tát, Giải Thoát Bồ Tát làm Thượng Thủ.

### **Giải:**

“Chánh Sĩ”: Kinh Độ Thế nói: “Khai Sĩ, Đại Sĩ, Thánh Sĩ, Lực Sĩ, Chánh Sĩ đẳng, giai Bồ Tát chi dị xưng” (Khai Sĩ, Đại Sĩ, Thánh Sĩ, Lực Sĩ, Chánh Sĩ v.v... đều là những danh xưng khác của Bồ Tát).

Sách Bình Giải giảng: “Chánh (正) là chánh đạo, Sĩ (士) là sĩ phu, là danh xưng của người tại gia. Các vị Đại Sĩ này ngoài hiện hình tướng phàm phu, bên trong thấu hiểu sâu xa chánh đạo, sống tại gia, gọi là Chánh Sĩ”.

Lại nữa, sách Hội Sớ viết: “Mười sáu vị Chánh Sĩ như kinh Văn Thù Sư Lợi Nghiêm Tịnh nói: ‘Bồ Tát tám vạn bốn ngàn và mười sáu vị Chánh Sĩ’ cho thấy danh xưng Chánh Sĩ chỉ hàng tại gia Bồ Tát. Chánh là chánh đạo, Sĩ là cư sĩ. Các vị Đại Sĩ này tuy sống lẫn với phàm nhân nhưng đã thoát khỏi tà đạo từ lâu, thâm đạt chánh pháp nên gọi là Chánh Sĩ”.

Theo trên, ta thấy rằng Chánh Sĩ là tại gia Bồ Tát. Ngoài ra, trong Mật Tông, con số mười sáu biểu thị sự viên mãn vô tận. Sách Xuất Sanh Nghĩa nói: “Số lượng dầu đến hà sa trần hải<sup>33</sup> cũng chỉ nêu mười sáu vị mà thôi, số nhiều đến trần sa cũng chẳng ra ngoài số này”.

Nhóm “Hiền Hộ” mười sáu vị Chánh Sĩ thường được thấy nhắc đến trong kinh, luận. Kinh Thắng Tư Duy Phạm Thiên và kinh Tư Ích có nêu tên mười sáu vị này.

Trí Độ Luận nhắc đến mười sáu vị, nhưng chỉ nêu tên sáu vị đầu. Luận chép: “Nhóm Thiện Thủ (Hiền Hộ) mười sáu vị Bồ Tát là Bồ Tát tại gia”, rồi nêu tên năm vị, ở đây tôi chẳng dẫn đủ các tên.

Kinh Tư Ích chép: “Nhược chúng sanh văn danh giả, tất cánh đắc Tam Bồ Đề, cố vân Thiện Thủ” (Nếu có chúng sanh nghe tới tên bọn họ sẽ rốt ráo đắc Tam Bồ Đề. Vì vậy, gọi họ là Thiện Thủ).

Lại nữa, kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập Hiền Hộ chép: “Vương Xá đại thành hữu ưu-bà-tắc danh viết Hiền Hộ, vì chúng Thượng Thủ” (Đại thành Vương Xá có ưu-bà-tắc tên là Hiền Hộ làm Thượng Thủ của đại chúng).

Trong pháp hội Hiền Hộ Trưởng Giả của kinh Đại Bảo Tích, đức Phật nói về các điều vui của trưởng giả Hiền Hộ như sau: “Kỳ thọ u khoái lạc quả báo, tuy phục Đạo Lợi Đế Thích thiên vương, do bất năng cập, hướng phục nhân gian” (Ông ta hưởng quả báo khoái lạc, dầu đến đại vương Đế Thích của trời Đạo Lợi còn chẳng thể bằng nổi, hướng hồ nhân gian).

---

<sup>33</sup> Hà sa, trần hải: cát trong sông, bụi trần nhiều như biển cả.

Sách Danh Nghĩa Tập viết: “*Bạt Đà Bà La (Bhadrápala) dịch là Hiền Hộ, tự gìn giữ hiền đức, lại hộ trì chúng sanh. Hoặc dịch là Hiền Thủ, do Ngài ở địa vị Đăng Giác là Thượng Thủ của các bậc hiền nhân*”.

Đủ thấy Chánh Sĩ Hiền Hộ thị hiện sanh trong thành Vương Xá, là vị tại gia Bồ Tát ở địa vị Đăng Giác. Trong kinh Bát Châu Tam-muội, Bồ Tát Bạt Đà Hòa (Hiền Hộ) là người phát khởi Niệm Phật tam-muội, đích thân thấy được Phật Di Đà. Xét ra, trong kinh này Ngài đến trong pháp hội thù thắng đây để giúp Phật hiện bày pháp môn Niệm Phật tam-muội vô thượng.

“Thiện Tư Duy Bồ Tát”: Bản Đường dịch ghi là Thiện Tư Duy Nghĩa Bồ Tát, bản Ngụy dịch ghi là Thiện Tư Nghĩa Bồ Tát. Theo phẩm Hiện Sanh của kinh Tứ Đồng Tử, các vị Chánh Sĩ như Thiện Tư Duy Bồ Tát từ thế giới phương khác đến cõi này thị hiện làm tại gia Bồ Tát:

“*Đông phương khứ thử Phật sát thập thiên câu-chi, hữu nhất thế giới danh Bảo Minh. Phật danh Sư Tử Minh Thanh Như Lai, hữu nhất Bồ Tát danh Thiện Tư Nghị (tức Thiện Tư Duy), ứng thác lai đạo thử độ, hóa sanh A Xà Thế vương cung nội. Nam phương khứ thử ngũ bách ức thế giới, hữu nhất thế giới, Phật danh Bảo Tích Thiện Hiện Như Lai, hữu nhất Bồ Tát danh Tịch Tĩnh Chuyển (tức Huệ Biện Tài), u thử Xá Vệ thành nội, sanh đại cư sĩ Tự Sư Tử gia. Tây phương khứ thử quá bát ức bách thiên Phật sát, Lạc Âm Như Lai sở, hữu nhất Bồ Tát danh Vô Phan Duyên (tức Quán Vô Trụ). U thử Ba La Nại quốc, hóa sanh đại cư sĩ Thiện Quý gia. Bắc phương khứ thử lục vạn tứ bách thiên ức Phật độ, trụ Bồ Đề Phần Chuyển Như Lai sở, hữu nhất Bồ Tát danh Khai Phu Thần Đức (tức Thần Thông Hoa), sanh thử Tỳ Da Ly thành đại tướng Sư Tử gia. Thử tứ đồng tử dữ vô lượng đại chúng, cộng lai Sa La Song Thọ sở, cung kính cúng dường*” (Về phương Đông, cách đây mười ngàn câu-chi cõi Phật có một thế giới tên là Bảo Minh, Phật hiệu Sư Tử Minh Thanh Như Lai, có một vị Bồ Tát tên là Thiện Tư Nghị (tức là Thiện Tư Duy) thác sanh đến cõi này, hóa sanh trong cung vua A Xà Thế. Nơi phương Nam cách đây năm trăm ức thế giới có một thế giới, Phật hiệu Bảo Tích Thiện Hiện Như Lai, có một Bồ Tát tên Tịch Tĩnh Chuyển (tức là Huệ Biện Tài) sanh vào nhà đại cư sĩ Tự Sư Tử trong thành Xá Vệ đây. Ở phương Tây, cách khỏi đây tám ức trăm ngàn cõi Phật, chỗ đức Lạc Âm Như Lai có một vị Bồ Tát tên Vô Phan Duyên (tức Quán Vô Trụ) hóa sanh vào nhà đại cư sĩ Thiện Quý trong nước Ba La Nại

này. Về phương Bắc, cách đây sáu vạn bốn trăm ngàn ức cõi Phật, ở chỗ đức Trụ Bồ Đề Phần Chuyển Như Lai có một Bồ Tát tên là Khai Phu Thần Đức (tức là Thần Thông Hoa) sanh trong nhà đại tướng Sư Tử của thành Tỳ Gia Ly này. Bốn đồng tử này cùng với vô lượng đại chúng đến rừng Sa La Song Thọ cung kính cúng dường).

Thêm nữa, bốn vị Chánh Sĩ Quang Anh Bồ Tát v.v... tiếp theo đó như quyển bảy kinh Phật Danh có nói: Bốn vị Bồ Tát Quang Anh, Huệ Thượng (tức là Trí Thượng), Tịch Căn, Nguyễn Huệ từ cõi Phật ở bốn phương nhóm đến.

Hơn nữa, kinh Văn Thù Sư Lợi Nghiêm Tịnh cũng nói bốn vị Chánh Sĩ này từ bốn phương đến, giống như trong kinh Tứ Đồng Tử đã nói. Hơn nữa, quyển ba kinh Nguyệt Đẳng Tam-muội lại chép: *“Hương Tượng Bồ Tát từ Đông phương A Súc Phật, dĩ na-do-tha Bồ Tát cộng lai vấn tán Thích Ca Mâu Ni Phật”* (Hương Tượng Bồ Tát từ chỗ đức A Súc Phật ở phương Đông và na-do-tha Bồ Tát cùng đến chào hỏi đức Thích Ca Mâu Ni Phật).

Từ Hiền Hộ đến Hương Tượng Bồ Tát tổng cộng là mười vị Chánh Sĩ, còn sáu vị khác thì như sách Bình Giải chép: *“Ngoài ra, Trí Tràng (tức là Bảo Tràng), Bảo Anh, Trung Trụ, Chế Hạnh, Giải Thoát v.v... tuy chưa thấy chứng cứ trong các kinh khác, nhưng cứ theo trên mà suy, họ cũng phải là Đại Sĩ từ phương khác đến cõi này”*.

Xét ra, sách Bình Giải dùng bản Ngụy dịch để chú giải, trong bản ấy chỉ nêu tên mười lăm vị Chánh Sĩ, thiếu tên Huệ Biện Tài Bồ Tát. Tên vị Bồ Tát này thấy trong bản Đường dịch.

Sách Bình Giải cho rằng Tín Huệ chính là Huệ Biện Tài. Kinh này tách thành hai người (Tín Huệ và Huệ Biện Tài) thì mới phù hợp với con số mười sáu vị. Vì vậy biết Tín Huệ Bồ Tát cũng giống như các vị Chánh Sĩ như Bảo Tràng v.v... đều từ phương khác đến. Sách Bình Giải có giảng rõ điều trên, nguyên văn:

*“Đầu tiên nêu lên nhóm Hiền Hộ mười sáu vị Chánh Sĩ để chỉ rõ pháp này chẳng lấy phát tâm xuất gia làm gốc. Kế đến, nêu ra các vị ấy đến từ phương khác, ngụ ý: Trong cõi Phật mười phương đều dùng pháp này làm đại sự xuất thế, cùng tinh tấn đến cầu pháp này”*.

Lời bàn trên rất phù hợp yếu chỉ của kinh vì đối với kẻ tại gia tu hành, Trì Danh Niệm Phật là thích hợp nhất. Thập phương Đại Sĩ đều

đến nghe pháp nhằm biểu thị pháp này thù thắng, thật là đại sự nhân duyên vậy.

Hơn nữa, chữ Hiền Hộ ngụ ý Như Lai khéo hộ niệm các Bồ Tát. Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, độ khắp ba căn, thâm trọn vạn loại, đúng là ý nghĩa của chữ Hiền Hộ.

Thêm nữa, Thiện Tư Duy biểu thị chánh trí minh liễu (hiểu trọn vẹn rõ ràng), tin sâu Phật huệ, lại còn biểu thị: Ngài Pháp Tạng lúc còn tu nhân, tư duy trong năm kiếp, kết thành thắng nhân đại nguyện.

Huệ Biện Tài biểu thị: Tin Phật huệ, biện tài vô ngại như trong kinh nói: *“Diễn từ biện, thọ pháp nhãn”* (Diễn từ biện, trao truyền pháp nhãn), *“thường dùng pháp âm giác chư thế gian”* (thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian).

Quán Vô Trụ (xem bản Đường dịch. Bản Ngụy dịch ghi là Không Vô) biểu thị ý nghĩa sau đây trong kinh này: *“Thí thiện huyễn sư, hiện chúng dị tướng, u bỉ tướng trung, thật vô khả đắc”* (Ví như huyễn sư giỏi hiện các tướng khác lạ, nhưng trong các tướng ấy thật chẳng thể được), cũng biểu thị ngài Pháp Tạng bao kiếp tu nhân hạnh, nói pháp Không, Vô Tướng, Vô Nguyện.

Thần Thông Hoa biểu thị sức thần thông, muôn hạnh kết thành đức hoa đề tự trang nghiêm, đầy đủ phương tiện thành tựu chúng sanh như kinh chép: *“Du bộ thập phương, hành quyền phương tiện”*.

Quang Anh biểu thị quang minh chiếu rọi. Các chữ Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang, Vô Ngại Quang v.v... tôn quý nhất trong các quang minh là ý nghĩa của chữ Quang Anh.

Bảo Tràng (thấy trong bản Đường dịch, bản Ngụy dịch ghi là Trí Tràng) biểu thị trí huệ thù thắng ví như tràng báu.

Trí Thượng (thấy trong bản Đường dịch, bản Ngụy dịch ghi là Huệ Thượng) biểu thị các ý nghĩa *“trí thù thắng tối thượng, không gì bằng, không gì sánh”*, *“trí oai đức rộng lớn chẳng thể nghĩ bàn”* trong kinh. Diệu trí vô thượng như vậy siêu xuất hết thảy, nên gọi là Thượng Trí.

Về Tịch Căn, sách Hội Sớ giảng: *“Trí và cảnh đều vắng lặng, các căn thanh tịnh nên gọi là Tịch Căn”*. Sách Bình Giải cho rằng: *“Cảnh và trí đều tịch diệt, căn bản nghiêm tịnh thì gọi là Tịch Căn”*. Theo như phẩm Chân Thật Công Đức của kinh này chép: *“Cứu cánh Bồ Tát chư*

*Ba La Mật, nhi thường an trụ bất sanh bất diệt chư Tam Ma Địa*” (Rất ráo các Ba La Mật của Bồ Tát mà thường an trụ các Tam Ma Địa bất sanh, bất diệt) thì đúng là biểu thị: Tịch là căn bản, có công năng chiếu soi vô cùng, chiếu mà thường tịch. Vì vậy, Tịch Căn biểu thị thọ mạng vô lượng.

Sách Hội Sớ giảng “Tín Huệ” như sau: “*Tín tâm trí huệ, vĩnh viễn cắt đứt lưới nghi*”. Sách Bình Giải giảng: “*Tin rõ Phật trí là vô thượng trí huệ*”.

Trong kinh này, theo như các câu: “*Dĩ tăng cúng dường chư Như Lai, tắc năng hoan hỷ tín thử sự*” (Đã từng cúng dường các Như Lai thì có thể hoan hỷ tin được sự này), “*nhân thân nan đắc, Phật nan trị, tín huệ văn pháp nan trung nan*” (thân người khó được, Phật khó gặp, tín huệ, nghe pháp là điều khó nhất trong các điều khó) thì Tịnh Độ Tông là pháp khó tin. Nếu ai có thể tin nhận được đều là do huệ căn đã sẵn có từ trước.

Nguyện Huệ biểu thị trí huệ rộng lớn, đại nguyện vương của Phật Di Đà lại được hỗ trợ bằng tín huệ của bậc Chánh Sĩ, biểu thị Tịnh Độ dùng “tín, nguyện, trì danh” làm Tông.

Hương Tượng là Bồ Tát từ cõi A Súc Phật (Aksobhya) ở phương Đông đến, Ngài từng ở trong hội Duy Ma làm người cùng nghe pháp [với Bồ Tát Duy Ma Cật]. Thân hương tượng tỏa ra mùi thơm, mùi nơi thân Bồ Tát này cũng thế. Súc hương tượng rất mạnh biểu thị Di Đà nguyện lực vô biên.

Bảo Anh biểu thị Di Đà nguyện hải trang nghiêm bằng vô lượng công đức diệu bảo có thể khiến cho phàm phu không có công đức được mau chóng thăng lên địa vị Bất Thoái, chứng nhập Niết Bàn. Đây thật là thứ quý báu nhất trong các báu nên nói là Bảo Anh.

Trung Trụ: An trụ trong Trung Đạo, chẳng rơi vào hai bên (chấp Có, chấp Không), từ ngay nơi tướng chính là đạo, ngay nơi sự tức là chân, tịnh niệm nối tiếp, ở ngay nơi niệm lìa được niệm (đương niệm ly niệm) là ý nghĩa của Trung Trụ.

Chế Hạnh biểu thị nghiêm trì tịnh giới, ngừa ác làm lành. Hơn nữa, “**Niệm Phật chính là trì giới**” là ý nghĩa của Chế Hạnh.

Giải Thoát biểu thị “trừ diệt kết phược nên gọi là Giải Thoát”. Như kinh nói: “*Thân độc độ thoát, hoạch kỳ phước đức, khả đắc trường*

*thọ Nê Hoàn chi đạo”* (Riêng thân mình độ thoát đạt được phước đức, đặc đạo Nê Hoàn trường thọ) và *“trị tư kinh giả, tùy ý sở nguyện giai khả đắc độ”* (kẻ gặp được kinh này, tùy ý mong muốn đều được đắc độ).

Câu *“vi Thượng Thủ”* (làm Thượng Thủ) ngụ ý mười sáu vị Đại Sĩ là Thượng Thủ của vô lượng vô biên Bồ Tát tại gia cùng lúc đến dự hội. Theo sách Hội Sớ và Bình Giải thì:

- Phổ Hiền, Văn Thù là Thượng Thủ trong pháp hội của Phật Thích Ca nên nêu tên hai vị Đại Sĩ này để tổng nhiếp hết thầy Bồ Tát.

- Di Lặc là Thượng Thủ của các Bồ Tát tương lai thành Phật trong Hiền Kiếp.

- Mười sáu vị Chánh Sĩ như Hiền Hộ v.v... là Thượng Thủ của hàng Bồ Tát tại gia.

Thuyết này hợp lý nên tôi chẳng chấp nhận thuyết của ngài Tịnh Ảnh. Ngài Tịnh Ảnh cho rằng Văn Thù, Phổ Hiền cũng thuộc số các Bồ Tát thành Phật trong Hiền kiếp.

### **Chánh kinh:**

咸共遵修普賢大士之德，具足無量行願，安住一切功德法中。遊步十方，行權方便。入佛法藏，究竟彼岸。

***Hàm cộng tuân tu Phổ Hiền Đại Sĩ chi đức, cụ túc vô lượng hạnh nguyện, an trụ nhất thiết công đức pháp trung, du bộ thập phương, hành quyền phương tiện, nhập Phật pháp tạng, cứu cánh bỉ ngạn.***

Đều cùng tuân tu đức của Đại Sĩ Phổ Hiền, đầy đủ vô lượng hạnh nguyện, an trụ trong hết thầy pháp công đức, du bộ thập phương, hành quyền phương tiện, nhập Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia.

### **Giải:**

Trong phẩm này, từ câu *“hàm cộng tuân tu”* (đều cùng tuân tu) cho đến câu cuối cùng *“bất khả tư nghị”* (chẳng thể nghĩ bàn) đều là khen ngợi đức hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát và hết thầy Bồ Tát trong hội.

“Đại Sĩ” tức là Bồ Tát, tức là đại đạo tâm hữu tình. Sĩ là sĩ phu, Đại như trong phần giảng về Đại Đạo Tâm đã nói. Pháp hội kinh này lấy Phổ Hiền Bồ Tát làm Thượng Thủ của hết thầy Bồ Tát. Các vị khác như Văn Thù, Di Lặc, Hiền Hộ v.v... các vị xuất gia, tại gia Bồ Tát và mười phương vô lượng vô biên các đại Bồ Tát đều nhóm hội đều tuân hành theo đức của Phổ Hiền Đại Sĩ.

Phổ Hiền Đại Sĩ là Hoa Nghiêm trưởng tử. Cốt lõi tốt cùng của phẩm đức của Ngài là mười đại nguyện vương dẫn về Cực Lạc. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm nói mười đại nguyện rộng lớn của Đại Sĩ như sau: Một là lễ kính chư Phật, hai là khen ngợi Như Lai, ba là rộng tu cúng dường, bốn là sám hối nghiệp chướng, năm là tùy hỷ công đức, sáu là thỉnh chuyển pháp luân, bảy là thỉnh Phật ở lâu nơi đời, tám là thường học theo Phật, chín là hằng thuận chúng sanh, mười là đều hồi hướng về khắp tất cả. Mười nguyện như trên, nguyện nào cũng nói:

*“Ngã thử đại nguyện, vô hữu cùng tận, niệm niệm tương tục, vô hữu gián đoạn, thân ngữ ý nghiệp, vô hữu bì yếm”* (Đại nguyện này của tôi chẳng có cùng tận. Niệm niệm nối tiếp chẳng có gián đoạn. Thân, ngữ, ý nghiệp chẳng có nhọc mỏi).

Phẩm Hạnh Nguyện còn nói:

*“Ngã thử đại nguyện, vô hữu cùng tận, niệm niệm tương tục, vô hữu gián đoạn, thân ngữ ý nghiệp, vô hữu bì yếm. Nhược nhân tụng thử nguyện giả... thị nhân lâm mạng chung thời, tối hậu sát-na, nhất thiết chư căn tất giai tán hoại, nhất thiết thân thuộc tất giai xả ly, nhất thiết oai thế tất giai thoái thất, phụ tướng, đại thần, cung thành nội ngoại, tượng mã xa thặng, trân bảo phục tạng, như thị nhất thiết, vô phục tương tùy, duy thử nguyện vương bất tương xả ly. Ư nhất thiết thời, dẫn đạo kỳ tiền. Nhất sát-na trung tức đắc vãng sanh Cực Lạc thế giới. Đáo dĩ, tức kiến A Di Đà Phật... Kỳ nhân tự kiến sanh liên hoa trung, mộng Phật thọ ký, đắc thọ ký dĩ, kinh ư vô số bách thiên vạn ức na-do-tha kiếp, phổ ư thập phương bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới, dĩ trí huệ lực tùy chúng sanh tâm nhi vi lợi ích... Năng ư phiến nào đại khổ hải trung, bạt tế chúng sanh, linh kỳ xuất ly, giai đắc vãng sanh A Di Đà Phật Cực Lạc thế giới”* (Nếu ai tụng nguyện này, người ấy lúc lâm chung, trong sát-na cuối cùng, hết thấy các căn thấy đều tán hoại, hết thấy thân thuộc thấy đều lìa bỏ, hết thấy oai thế thấy đều thoái thất. Phụ tướng, đại thần, cung thành trong ngoài, voi, ngựa, xe cộ, trân bảo, kho



đạn, hết thấy các thứ như thế không còn theo mình nữa. Chỉ có nguyên vương này chẳng hề lìa bỏ, trong hết thấy thời luôn dẫn đường đứng trước. Trong một sát-na liền vắng sanh Cực Lạc thế giới. Đến nơi rồi, liền thấy A Di Đà Phật... Người ấy tự thấy mình sanh trong hoa sen, được Phật thọ ký. Được thọ ký xong, trải vô số trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp, khắp trong bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới ở mười phương, dùng sức trí huệ tùy lòng chúng sanh mà làm lợi ích... Có thể ở trong biển phiền não đại khổ cứu vớt chúng sanh khiến cho họ được thoát lìa, đều được vắng sanh thế giới Cực Lạc của A Di Đà Phật).

Hơn nữa, nguyên thứ mười là “phổ giai hồi hướng” hiển thị nghĩa chữ “Phổ”. Từ nguyên lễ kính ban đầu đến nguyên thứ chín “hằng thuận chúng sanh” hiển thị ý nghĩa chữ Hiền.

Do đó, mười đại nguyên hiển thị ý nghĩa danh xưng Phổ Hiền. **Hiền là theo chiều dọc tốt cùng ba đời, Phổ là bao hàm trọn vẹn không sót.**

Thanh Lương Sớ nói: “*Với quả không gì chẳng đạt đến cùng tốt là Phổ, chẳng bỏ tu nhân là Hiền*”. Rõ ràng, Phổ Hiền trong kinh này là Vị Hậu Phổ Hiền, cũng tức là như Thiện Đạo đại sư nói là tướng từ Quả hướng đến Nhân.

Hơn nữa, bài kệ của Phổ Hiền có câu: “*Ngã ký vắng sanh bỉ quốc dĩ, hiện tiền thành tựu thủ đại nguyên... Phổ nguyện trăm nịch chư chúng sanh, tốc vắng Vô Lượng Quang Phật sát*” (Tôi đã vắng sanh cõi kia rồi, hiện tiền thành tựu đại nguyên này... Nguyên tất cả các chúng sanh đang bị chìm đắm, chóng sanh về cõi Phật Vô Lượng Quang), đúng là ngài Phổ Hiền tự nói: Tôi đã vắng sanh cõi Cực Lạc kia rồi, thành tựu mười đại nguyên đã phát, bèn dùng công đức hạnh nguyện thù thắng hồi hướng cho chúng sanh đều cùng sanh sang Cực Lạc.

“*Phổ giai hồi hướng*” thành tựu nghĩa Phổ. Bốn mươi tám nguyên của Phật Di Đà thấu hết thấy chúng sanh chính là bốn nguyên “phổ giai hồi hướng”. Mười đại nguyên vương của Phổ Hiền chính là sự diễn giảng rộng rãi đại nguyên thứ ba mươi lăm của Phật Di Đà. Nguyên rằng: “*Sanh ngã quốc giả, cứu cánh tất chí Nhất Sanh Bồ Xứ. Trừ kỳ bốn nguyện vị chúng sanh cố, bị hoằng thệ khai, giáo hóa nhất thiết hữu tình giai phát tín tâm, tu Bồ Tát hạnh, hành Phổ Hiền đạo*” (Kẻ sanh trong nước ta ắt rốt ráo chứng Nhất Sanh Bồ Xứ, trừ những ai do bốn nguyện độ chúng sanh, mặc giáp hoằng thệ, giáo hóa

hết thấy hữu tình cho họ đều phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh, hành Phổ Hiền đạo). Do đó thấy được rằng: Đa số thánh chúng trong hội đã từng sanh Cực Lạc mặc giáp hoàng thệ, du hóa thập phương giúp Phật hoàng hóa. Lần lượt giáo hóa, lần lượt độ thoát như thế. Vì vậy, trong kinh này, vô lượng vô biên hết thấy các Bồ Tát đều tuân theo đức của Phổ Hiền Đại Sĩ.

*“Cụ túc vô lượng hạnh nguyện, an trụ nhất thiết công đức pháp trung”* (Đầy đủ vô lượng hạnh nguyện, an trụ trong hết thấy các pháp công đức): Hai câu này khen ngợi thật đức của Đại Sĩ. “Vô lượng” là lớn, nhiều, không cách nào đo lường nổi thì gọi là “vô lượng”. Sách Nhiếp Đại Thừa Luận Thích giảng: *“Chẳng thể dùng thí dụ so sánh để biết nổi thì là vô lượng”*.

“Hạnh” là các đại hạnh như Lục Độ, Tứ Nhiếp v.v... “Nguyện” là các nguyện thù thắng: Tứ Hoàng Thệ, mười đại nguyện v.v... Nguyện để dẫn dắt Hạnh. Hạnh để viên mãn Nguyện. Hạnh như chân, Nguyện như mắt, nương dựa lẫn nhau.

“Cụ túc” là viên mãn không thiếu sót. Hạnh Nguyện Phẩm chép: *“Văn thử nguyện vương, độc, tụng, thư tả... thị chư nhân đẳng u nhất niệm trung, sở hữu hạnh nguyện giai đắc thành tựu”* (Nghe nguyện vương này, đọc, tụng, biên chép... thì những người ấy trong khoảng một niệm tất cả hạnh nguyện đều được thành tựu) chính là từ quả hướng về nhân, dùng phương tiện thiện xảo của Phật Di Đà để gia trì hồi hướng thành tựu vô lượng hạnh nguyện siêu xuất các thánh vị (địa vị thánh nhân) của Thập Địa.

*“An trụ nhất thiết công đức pháp trung”* (An trụ trong hết thấy pháp công đức): *“Nhất thiết công đức pháp”* (hết thấy pháp công đức) chỉ công đức vô tận của Phật quả. Nhân Vương Kinh Sớ giảng: *“Tặng cho chúng sanh gọi là Công, quy về mình gọi là Đức”*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Công là công năng, các hạnh đều có công năng lợi ích nên gọi là Công. Công này là gia đức (đức vốn tự có sẵn) của thiện hạnh nên gọi là công đức. Thể của đức gọi là pháp”*.

“Pháp”: Tiếng Phạn là Đạt Ma, chỉ chung cho hết thấy các thứ chẳng luận là lớn hay nhỏ, hữu hình, vô hình, chân thật hay hư vọng, là sự vật hay là đạo lý... đều gọi là Pháp.

Duy Thức Luận nói: *“Pháp là quỹ trì”*. Quỹ (軌) là khuôn phép có thể giúp cho chúng sanh khởi lên kiến giải. Ví dụ: “Vô thường” khiến

cho chúng sanh khởi lên kiến giải vô thường. “Trì” (持) là gìn giữ, chẳng bỏ tự tướng. Hết thấy các pháp mỗi thứ đều có tướng của nó.

Câu “*an trụ nhất thiết*” (an trụ hết thấy) được Hội Sớ giảng như sau: “*An trụ nghĩa là bất động. Đức thành chẳng thoái nên bảo là an trụ. Không đức nào chẳng đủ nên nói là hết thấy*”.

Trong đoạn Hạnh Nguyên phẩm vừa dẫn ở trên, câu “*ư nhất niệm trung, sở hữu hạnh nguyện giai đắc thành tựu*” (trong khoảng một niệm, tất cả hạnh nguyện đều được thành tựu) ý nói: Trong một niệm viên thành hạnh nguyện nên có thể an trụ trong hết thấy pháp công đức của Như Lai Phật quả.

“*Du bộ thập phương, hành quyền phương tiện*”: Hai câu này khen ngợi quyền đức của Đại Sĩ.

“*Du bộ*” (遊步) có nghĩa là du hành và du hóa. “*Thập phương*” là bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc và bốn góc Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc hợp thành tám phương; kể cả hai phương trên, dưới thành ra mười phương. Chữ “thập phương” biểu thị hết thấy nơi chốn trong không gian. “*Du bộ thập phương*” là thần thông du hý của Đại Sĩ, du hành tự tại, hóa độ hết thấy chúng sanh trong mười phương thế giới.

Trong câu “*hành quyền phương tiện*”, chữ Quyền là đối với Thật mà nói.

Quyền (權) có nghĩa là “quyền nghi” hay “quyền biến”, người đòi hay nói: “*Thông quyền đạt biến*”. Quyền là tên khác của Phương Tiện. Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng: “*Phương là pháp, Tiện là dùng*”. Nói một cách thô thiển, Phương (方) là phương pháp, Tiện (便) là tiện lợi.

Xét trong Phật giáo, chữ Phương Tiện có nghĩa như kinh Đại Tập dạy: “*Năng điều chúng sanh, tất linh thú hướng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, thị danh phương tiện*” (Có thể điều phục chúng sanh khiến cho họ đều hướng đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì gọi là Phương Tiện).

Lại như sách Pháp Hoa Huyền Tán giảng: “*Thực hành, tạo tác là Phương, khéo phù hợp cơ nghi là Tiện*”.

Lại như Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Hóa hạnh (hạnh giáo hóa) khéo léo, thích nghi với từng chúng sanh mà hiện ra các thứ khác nhau thì gọi là Quyền phương tiện*”.

Tổng hợp ý kiến của những kinh luận trên, ta thấy rằng: Dùng phương pháp khéo léo, ôn hòa, tiện lợi, khéo khéo hợp căn cơ của chúng sanh để dẫn dắt họ hướng đến Quả Giác Cứu Cánh thì gọi là “hành quyền” hoặc “hành phương tiện”.

“*Nhập Phật pháp tạng, cứu cánh bỉ ngạn*” (Nhập pháp tạng của Phật, rốt ráo đến bờ kia): Ngài Gia Tường giảng chữ Nhập (入) là “*khế giải tông nguyên*”, Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Chứng hội là Nhập*”. Có thể thấy được rằng Nhập là khế hội, chứng nhập, cũng chính là chữ Nhập trong câu “*nhập Phật tri kiến*” của kinh Pháp Hoa. Gia Tường sớ giảng chữ “Phật pháp tạng” như sau: “*Gọi Lý là Tạng*”, nghĩa là: Phật pháp tạng là Lý Thể của pháp tánh. Pháp tánh hàm tàng vô lượng tánh đức nên gọi là Phật pháp tạng.

Hơn nữa, pháp tánh hàm chứa, bao gồm hết thảy Phật pháp nên gọi là “Phật pháp tạng”. Vì vậy, ý nghĩa câu “*nhập Phật pháp tạng*” giống như câu “*thiện nhập Phật huệ, thông đạt đại trí*” (khéo nhập Phật huệ, thông đạt đại trí) của kinh Pháp Hoa.

Ngoài ra, sách Bình Giải căn cứ trên ý nghĩa từ nhân hướng đến quả, giảng như sau: “*Tạng báu hết thảy công đức của Như Lai là công đức của Phật quả. Biển báu lớn công đức ấy gọi là Phật pháp tạng, tức là Nhất Thừa mà Phật đã sở đắc*”.

Luận thuyết của sách Bình Giải chỉ rõ: Các vị Bồ Tát trong hội này đều là bậc đại quyền thị hiện từ quả hướng đến nhân, đã nhập Nhất Thừa quả hải của Như Lai, nhưng chẳng bỏ nhân hạnh nên đến hội này nhằm tán trợ đức Thích Ca.

“*Cứu cánh*” (究竟) nghĩa là đạt đến cùng cực. Trí Độ Luận giảng chữ “*bỉ ngạn*” (bờ kia) như sau: “*Chữ Ba-la, Hán dịch là bỉ ngạn*”. Lại nói: “*Coi sanh tử là bờ bên này, Niết Bàn là bờ bên kia*”. Kinh Niết Bàn cũng chép: “*Bỉ ngạn giả, dụ Như Lai dã*” (Bờ kia là dụ cho Như Lai).

Vì vậy, sư Tịnh Ảnh giảng chữ “*cứu cánh Niết Bàn*” như sau: “*Nêu rõ quả tất cánh, đạt đến bờ kia Niết Bàn thì gọi là cứu cánh*” (ý lời sớ nói: Thể hiện rõ ràng giác quả cùng cực mà mình đã chứng đắc, đạt đến bờ kia Niết Bàn thì gọi là “cứu cánh”).

Theo sách Bình Giải thì [cứu cánh Niết Bàn] lại là chứng nhập biển báu Nhất Thừa đại công đức, khéo hợp với Niết Bàn mà Phật đã

chứng đắc. Các vị Đại Sĩ này đã viên chứng quả đức, từ quả hướng đến nhân, tuân theo Phổ Hiền đức, hiện khắp mười phương, đến trong pháp hội để cùng hoằng dương Tịnh pháp.

Cư sĩ Bành Tế Thanh nói: “*Hành quyền phương tiện, nhập Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia, ý nghĩa của ba câu này bao trọn pháp môn Tịnh Độ. Hết thấy sở hạnh của Bồ Tát chẳng rời phương tiện. Do phương tiện nên giữ lấy Tịnh Độ, thường được thấy Phật. Do thấy Phật, nghe pháp, tu hành, nhập Phật pháp tạng nên viên mãn giác tâm, đạt đến bờ kia một cách rốt ráo. Nếu không có phương tiện thì vô lượng hạnh môn trọn chẳng thành tựu như kinh Đại Bát Nhã dạy: ‘Thị Bồ Tát do dữ Bát Nhã Ba La Mật Đa tương ứng cố, từng thử xứ một, sanh dư Phật độ. Từng nhất Phật quốc, chỉ nhất Phật quốc, tại tại sanh xứ, thường đắc tri ngô chư Phật Thế Tôn, cúng dường cung kính, tôn trọng tán thán, nãi chí Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề, chung bất ly Phật’* (Bồ Tát này do tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật nên từ chốn này chết đi, sanh trong cõi Phật khác. Từ một cõi Phật này đến cõi Phật khác, nơi nơi, chốn chốn, thường được gặp gỡ chư Phật Thế Tôn để cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán, cho đến khi thành Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề trọn chẳng rời Phật). Nên biết: Muốn chẳng rời Phật, phải lấy Niệm Phật làm nhân như Thập Địa trong kinh Hoa Nghiêm, thủy chung chẳng rời niệm Phật”.

Theo ông Bành, Bồ Tát độ sanh cần phải có phương tiện. Phương tiện tối thắng là dạy người ta niệm Phật. Niệm Phật sanh về Phật quốc, thấy Phật, nghe pháp, trọn chẳng rời Phật, nên nhập được Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia. Ông Bành bàn như vậy chứng tỏ đã lãnh hội sâu xa ý chỉ kinh này.

### **Chánh kinh:**

願於無量世界成等正覺。捨兜率，降王宮，棄位出家，苦行學道，作斯示現，順世間故。以定慧力，降伏魔怨。得微妙法，成最正覺。天人歸仰，請轉法輪。常以法音，覺諸世間。破煩惱城，壞諸欲塹。洗濯垢污，顯明清白。調眾生，宣妙理，貯功德，示福田。以諸法藥，救療三苦。昇灌頂階，

授菩提記。為教菩薩，作阿闍黎，常習相應無邊諸行。成熟菩薩無邊善根，無量諸佛咸共護念。

*Nguyện ư vô lượng thế giới thành Đăng Chánh Giác, xả Đâu Suất, giáng vương cung, khí vị xuất gia, khổ hạnh học đạo. Tác tư thị hiện, thuận thế gian cố. Dĩ định huệ lực, hàng phục ma oán, đắc vi diệu pháp, thành tối Chánh Giác. Thiên nhân quy ngưỡng, thỉnh chuyển pháp luân. Thường dĩ pháp âm, giác chư thế gian, phá phiền não thành, hoại chư dục tiếm, tẩy trạc cấu ô, hiển minh thanh bạch. Điều chúng sanh, tuyên diệu lý, trừ công đức, thị phước điền. Dĩ chư pháp dược, cứu liệu tam khổ. Thăng quán đánh giai, thọ Bồ Đề ký. Vị giáo Bồ Tát, tác A Xà Lê, thường tập tương ứng vô biên chư hạnh, thành thực Bồ Tát vô biên thiện căn. Vô lượng chư Phật hàm cộng hộ niệm.*

Nguyện trong vô lượng thế giới thành Đăng Chánh Giác. Bỏ Đâu Suất, giáng hạ vương cung, bỏ ngôi vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo. Thị hiện như thế để thuận theo thế gian. Dùng sức Định Huệ hàng phục ma oán, đắc vi diệu pháp thành Chánh Giác cao tốt. Thiên nhân quy ngưỡng, thỉnh chuyển pháp luân. Thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian, phá thành phiền não, hoại các hào dục, rửa sạch cấu ô, hiển minh thanh bạch. Điều ngự chúng sanh, tuyên diệu lý, trừ công đức, bày phước điền. Dùng các pháp dược cứu chữa ba khổ. Lên địa vị quán đánh, thọ ký cho Bồ Tát. Để dạy Bồ Tát bền làm A Xà Lê, thường tu tập vô biên các hạnh tương ứng, thành thực Bồ Tát vô biên thiện căn, vô lượng chư Phật đều cùng hộ niệm.

### Giải:

Hai câu cuối của đoạn trước: “*Nhập Phật pháp tạng, cứu cánh bỉ ngạn*” (Nhập Phật pháp tạng, rốt ráo đến bờ kia) là lần thứ hai khen ngợi Thật Đức của bậc Đại Sĩ. Đoạn kinh văn này và hai đoạn tiếp theo sau lại khen ngợi Quyền Đức của Bồ Tát: Trong khắp mười phương, thị hiện tám tướng thành đạo thù thắng.

“*Nguyện ư vô lượng thế giới thành Đăng Chánh Giác*” (Nguyện trong vô lượng thế giới thành Đăng Chánh Giác): Nguyện (願) là thệ nguyện. Sách Pháp Quật viết: “*Mong cầu đạo xuất thế là Nguyện*”.

“Thế giới”: Thế (世) chỉ thời gian, Giới (界) chỉ không gian. Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: *“Thế vi thiên lưu, giới vi phương vị. Nhữ kim đương tri, Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, thượng hạ vi Giới. Quá khứ, vị lai, hiện tại vi Thế”* (Thế là dời chuyển, Giới là phương vị. Nay ông nên biết: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, thượng, hạ là Giới. Quá khứ, vị lai, hiện tại là Thế)

“*Đẳng Chánh Giác*” (等正覺) là chữ trong bản Đường dịch, là cách dịch theo kiểu Tân dịch. Bản Nguyên dịch ghi là *Đẳng Giác*, đó là Cự dịch. *Đẳng Giác* có hai nghĩa:

- *Đẳng Giác* là địa vị cùng tốt của Bồ Tát, sẽ đắc Diệu Giác Phật quả. Công đức, trí huệ của bậc này gần tương đương với Diệu Giác nên gọi là *Đẳng Giác*. Đại sư Đàm Loan nói: *“So với Diệu Giác còn kém một bậc nên gọi là Đẳng Giác”*.

- *Đẳng Giác* là Phật quả. Sách Vãng Sanh Luận Chú giảng: *“Do các pháp bình đẳng nên các Như Lai bình đẳng. Vì vậy, chư Phật Như Lai gọi là Đẳng Giác”*.

Trí Độ Luận cũng viết: *“Chư Phật bình đẳng nên gọi là Đẳng Giác”*. Sách Hội Sớ nói: *“Đẳng Giác có hai nghĩa: Một là Như Lai gọi là Đẳng Giác. Hai là địa vị Nhất Sanh Bồ Xứ”*.

Do đó, các nhà chú giải kinh đối với đoạn kinh này cũng có hai cách giải thích:

- Một, Bồ Tát trụ địa vị *Đẳng Giác* trong mười phương thị hiện tám tướng thành đạo.

- Hai, đầy chính là Phật quả: Từ quả hương nhân, thị hiện tám tướng cho đến lực dụng sau khi đã thành Phật.

Nói tóm lại, Đại Giác diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn, chẳng nên đối với hai thuyết này cưỡng chấp một thuyết. Áp dụng cả hai thuyết chẳng trở ngại nhau vì chúng Bồ Tát đông đảo ắt hẳn cảnh giới của họ chẳng phải chỉ có một.

*“Xả Đâu Suất, giáng vương cung, khí vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo...”* (Bỏ Đâu Suất, giáng hạ vương cung, bỏ ngôi vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo) là tám tướng thành đạo. Do địa vị chẳng chỉ có một nên thành ra năm thứ. Sách Bình Giải viết:

*“1. Như phẩm Hiền Thủ kinh Hoa Nghiêm và Khởi Tín Luận có nói: Bồ Tát trọn vẹn địa vị Thập Tín, thị hiện tám tướng. Kinh Chiêm Sát nói trong bốn loại thành Phật, loại thứ nhất là Tín Mãn sẽ làm Phật.*

*2. Như trong kinh Đại Tập, Quán Đảnh Trụ Bồ Tát (Bồ Tát đã viên mãn các địa vị thuộc Thập Trụ) có thể ở trong thế giới không có Phật thị hiện tám tướng. Kinh Chiêm Sát nói loại thứ hai thành Phật là Giải Mãn sẽ thành Phật.*

*3. Phẩm Giáo Hóa Bồ Tát của kinh Nhân Vương nói tám tướng của bậc Sơ Địa. Loại thứ ba thành Phật trong kinh Chiêm Sát là Chứng Mãn sẽ làm Phật.*

*4. Kinh Nhập Như Lai Trí Đức Bất Tư Nghị nói Cửu Cánh Địa (Nhất Sanh Bồ Xứ) thị hiện tám tướng. Loại thứ tư thành Phật trong kinh Chiêm Sát là hết thấy công đức hạnh mẫn sẽ thành Phật.*

*5. Phẩm Bất Tư Nghị kinh Hoa Nghiêm nói đến trí xuất sanh trong mỗi niệm của chư Phật. Đó là Hậu Đắc Trí của Phật xuất sanh thị hiện tám tướng.*

*Trong năm loại này, bốn loại trước là từ nơi nhân thị hiện. Loại thứ năm là nghiệp dụng sau khi đã thành Phật.*

*Đa số các sư cho rằng tám tướng thị hiện được nói đến trong kinh này là loại thứ tư (Bồ Xứ) thành Phật. Nếu căn cứ theo tông của kinh [Vô Lượng Thọ] đây thì tám tướng thành đạo không thể thuộc loại thứ tư. Do được tạo thành bởi phương tiện hồi hướng khéo léo của Phật Di Đà cho nên nhân quả đều chẳng thể nghĩ bàn. Nếu cưỡng luận, may ra chỉ có loại thứ năm (đã thành Phật) là phù hợp”.*

Do những ý kiến trên, ta thấy: Người thị hiện tám tướng thành đạo có đến năm địa vị. Một khuynh hướng cho rằng đây là tướng thị hiện của bậc Nhất Sanh Bồ Xứ thành Phật, sách Bình Giải thiên trọng ý kiến “đã thành Phật”.

Các thuyết chẳng mâu thuẫn nhau, năm địa vị cùng tồn tại nào trở ngại đến nhau? Do có vô lượng vô biên Bồ Tát mười phương đến nhóm hội, nên xét về mặt bình đẳng, địa vị của họ sai biệt cũng nào có trở ngại gì. Thêm nữa, “tám tướng thành đạo” là lệ thường thị hiện thành đạo của Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni Phật và hết thấy chư Phật. Hiềm vì các kinh luận tách ra hay gộp lại khác nhau nên thành khác biệt: Hoặc



nói bảy tướng, cho đến chín tướng, mười tướng. Ở đây chỉ nói tám tướng là điều được đa số các kinh, luận đề cập.

Ngay cả trong tám tướng, nội dung tám tướng trong mỗi kinh, luận cũng chẳng giống nhau:

- Đại Thừa Khởi Tín Luận nói tám tướng là: Từ trời Đâu Suất giáng hạ, nhập thai, trụ thai, xuất thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết Bàn.

- Nhưng trong Tứ Giáo Nghi, tám tướng lại là: Từ trời Đâu Suất giáng hạ, gá thai, sanh ra, xuất gia, hàng ma, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết Bàn.

So sánh hai thuyết này thì sách Tứ Giáo Nghi tách tướng “thành đạo” của luận Khởi Tín ra làm hai: hàng ma và thành đạo, gộp hai tướng “nhập thai” và “trụ thai” của luận Khởi Tín thành “gá thai”. Rõ ràng, hai thuyết này chỉ vì tách ra hay gộp lại nên thành ra bất đồng, chứ nội dung chẳng khác.

Gia Tường Sớ dựa theo sách Tứ Giáo Nghi phán định tám tướng thành đạo rất phù hợp với bản hội tập kinh này; do vậy, tôi dùng thuyết của Gia Tường Sớ:

“*Xả Đâu Suất*” (Bỏ cõi trời Đâu Suất) là tướng thứ nhất. “*Giáng vương cung*” là tướng thứ hai và thứ ba. “*Khí vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo*” (Bỏ ngôi vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo) là tướng thứ tư. “*Hàng phục ma oán*” là tướng thứ năm. “*Thành tối Chánh Giác*” là tướng thứ sáu. “*Thỉnh chuyển pháp luân, thường dùng pháp âm, giác chư thế gian*” (Thỉnh chuyển pháp luân, thường dùng pháp âm, giác ngộ các thế gian) cho đến các câu tiếp theo đó là tướng thứ bảy. Trong đoạn kế tiếp, câu “*ư thử trung hạ, nhi hiện diệt độ*” (trong hạng trung hạ căn, hiện diệt độ) là tướng thứ tám.

“*Xả Đâu Suất*” là tướng thứ nhất: Từ trời Đâu Suất giáng hạ.

Đâu Suất (Tushita) hoặc Đâu Thuật, Đồ Sử Đa vốn là một chữ, chỉ dịch âm sai khác, có nghĩa là Diệu Túc, Tri Túc, Hỷ Túc v.v... Đó là tầng trời thứ tư trong Dục giới, nội viện hiện là Tịnh Độ của Di Lặc Đại Sĩ. Ngoại viện là chốn dục lạc của thiên chúng. Phẩm Thuyết Pháp Môn của kinh Phổ Diệu nói:

“*Kỳ Đâu Thuật thiên, hữu đại thiên cung, danh viết Cao Tràng, quảng trường nhị thiên ngũ bách lục thập lý, Bồ Tát thường tọa, vị chư*

*thiên nhân, phu diễn kinh pháp*” (Trời Đâu Thuật có đại thiên cung tên là Cao Tràng rộng lớn hai ngàn năm trăm sáu mươi dặm. Bồ Tát thường ngự ở đó, vì các vị trời phô diễn kinh pháp). Quyển thứ năm Phật Địa Luận chép: *“Hậu thân Bồ Tát giáo hóa trên trời Đổ Sứ Đa”*. Hậu thân Bồ Tát tức là Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát. Trong thế giới này, quá khứ, vị lai hiện tại, tam thế bồ xứ Đại Sĩ đều từ cõi trời này giáng hạ.

*“Giáng vương cung”* là giáng sanh vào vương cung, gộp cả tướng thứ hai “gá thai” và tướng thứ ba “xuất sanh”. Kinh Nhân Quả chép đức Bôn Sư Thích Ca gá thai như sau:

*“U thời, Ma Da phu nhân u miên ngụ chi tế, kiến Bồ Tát thừa lục nha tượng, đằng không nhi lai, tùng hữu hiệp nhập. Thân hiện u ngoại, như xử lưu ly”* (Khi ấy, Ma Gia phu nhân trong khi ngủ say thấy Bồ Tát cưỡi voi trắng sáu ngà từ trên không hạ xuống, chui vào hông phải. Thân hiện bóng ra ngoài như đang ở trong lưu ly). Còn như khi sanh ra thì như kinh Niết Bàn tả: *“Tùng mẫu Ma Da nhi sanh, sanh dĩ, tức châu hành thất bộ”* (Từ mẹ là Ma Gia mà sanh. Sanh xong, liền bước khắp nơi, mỗi nơi bảy bước”. *“Châu hành”* là bước đủ cả mười phương: bốn góc, trên, dưới...

Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Trong thập phương, mỗi phương đều bước bảy bước, thị hiện sức trượng phu phân tán, trong mười phương độc xuất vô úy”*.

Bản Ngụy dịch còn chép: *“Tùng hữu hiệp sanh”* (Sanh từ hông phải). Sách Thích Ca Phổ cũng chép: *“Bồ Tát tiệm tiệm tùng hữu hiệp sanh”* (Bồ Tát được dần dần sanh ra từ hông phải của mẹ).

*“Khí vị, xuất gia, khổ hạnh học đạo”* là tướng xuất gia thứ tư. Bản Ngụy dịch chép tỉ mỉ, nguyên văn như sau:

*“Hiện xử cung trung sắc vị chi gian, kiến lão bệnh tử, ngộ thế phi thường, khí quốc tài vị, nhập sơn học đạo, phục thừa bạch mã, bảo quan, anh lạc, di chi linh hoàn, xả trần diệu y, nhi trước pháp phục. Thế trừ tu phát, đoan tọa thọ hạ, cần khổ lục niên, hành như sở ứng”* (Thị hiện sống trong vương cung, trong khoảng sắc vị<sup>34</sup>. Thấy già, bệnh, chết, hiểu đời vô thường, bỏ đất nước, của cải, ngôi vị, vào núi học đạo, cưỡi ngựa trắng. Mỏ báu, chuỗi ngọc, sai người đem trả về. Bỏ áo quý đẹp

<sup>34</sup> Sắc vị: Sắc vị là cảnh ngũ dục lục trần. Do Ngài là thái tử nên có nhiều cung phi, mỹ nữ, của cải, vật chất thừa mứa (đó là sắc), những thức ăn vật dụng đều ngon, quý tuyệt hảo (đó là vị).

để khoác pháp phục, gọt sạch râu tóc, ngồi đơan nghiêm dưới cội cây, siêng khổ sáu năm, thực hành điều nên làm).

Kinh Phổ Diệu chép: *“Nhĩ thời Thái Tử nhật phục nhất ma, nhất mạch, lục niên chi trung, kết già phu tọa”* (Khi ấy, Thái Tử ngày ăn một hạt mè, một hạt lúa mạch. Trong sáu năm, ngồi xếp bằng) tu tập hạnh gian nan siêng khổ.

*“Tác tư thị hiện, thuận thế gian cố”* (Thị hiện như thế để thuận theo thế gian): Câu này xuất phát từ bản Đường dịch, hiển thị sâu xa huyền chỉ kinh Pháp Hoa. Phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa chép:

*“Nhất thiết thế gian thiên nhân cập A Tu La, giai vị kim Thích Ca Mâu Ni Phật, xuất Thích thị cung, khứ Già Da thành bất viễn, tọa ư đạo tràng, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, nhiên thiên nam tử, ngã thật thành Phật dĩ lai, vô lượng vô biên, bách thiên vạn ức na-do-tha kiếp... Tự từng dĩ lai, ngã thường tại thử Sa Bà thế giới, thuyết pháp giáo hóa, diệc ư dư xứ, bách thiên vạn ức na-do-tha A-tăng-kỳ quốc, đạo lợi chúng sanh... Như Lai kiến chư chúng sanh, nhạo ư tiểu pháp, đức bạc, cầu trọng giả, vị thị nhân thuyết, ngã thiểu xuất gia, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nhiên ngã thành Phật dĩ lai, cửu viễn nhược tư. Đản dĩ phương tiện giáo hóa chúng sanh, linh nhập Phật đạo, tác như thị thuyết”* (Hết thấy thế gian trời, người, A Tu La đều cho rằng Thích Ca Mâu Ni Phật nay bỏ cung họ Thích đến thành Già Gia chẳng xa, ngồi đạo tràng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nhưng này thiên nam tử! Thật ra, ta từ khi thành Phật đến nay đã là vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp... Từ đây trở đi, ta thường trụ trong thế giới Sa Bà này thuyết pháp giáo hóa, cũng ở nơi khác, trong trăm ngàn vạn ức na-do-tha a-tăng-kỳ cõi, dạy dỗ lợi ích chúng sanh.... Như Lai thấy các chúng sanh ưa thích pháp nhỏ, đức mỏng, cầu nặng, nên vì kẻ ấy nói: ‘Ta xuất gia không lâu liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác’. Nhưng thật ra từ khi ta thành Phật đến nay đã lâu xa đường ấy, chỉ vì phương tiện giáo hóa chúng sanh cho họ nhập Phật đạo mà nói như thế). Đối chiếu hai kinh, tin chắc đức Bổn Sư thị hiện tám tướng thành đạo chỉ vì tùy thuận căn cơ của chúng sanh trong thế gian, hành phương tiện quyền biến khiến cho khắp tất cả đều được độ thoát mà thôi. Thật ra, đức Thích Tôn đã thành Phật từ rất lâu.

*“Dĩ Định Huệ lực, hàng phục ma oán”* (Dùng sức Định Huệ hàng phục ma oán): Câu này cũng trích từ bản Đường dịch, là tướng hàng ma thứ năm. Ma là tiếng gọi tắt của chữ Phạn “Ma La” (Māra), Hán dịch là

Chướng Ngại vì nó hay gây chướng ngại cho người tu đạo, cũng dịch là Sát Giả (kẻ giết chóc) vì làm hại sự lành của người ta, và cũng bởi do nó thường hành phóng dật, đoạn huệ mạng. Ma La còn dịch là Ác Giả (kẻ ác) vì lắm ái dục. Có bốn loài ma, ngài Tịnh Ảnh nói:

*“Một là Phiền Não Ma tức là tham, sân v.v... hay hại thiện pháp. Hai là Ám Ma, tức là thân Ngũ Ấm hoại diệt lẫn nhau. Ba là Tử Ma hoại được mạng căn. Bốn là Thiên Ma thích hủy hoại sự lành của người khác”*. Loài ma bị hàng phục trong kinh này là Thiên Ma.

Bà Sa Luận (tức Tỳ Bà Sa Luận) chép: *“Xưa kia, Bồ Tát ở dưới gốc Bồ Đề, đầu đêm ma nữ đến quấy nhiễu, nửa đêm ma quân cùng đến bức não... Trong khoảnh khắc, [Bồ Tát] quán sát thấy vậy, liền nhập Định khiến cho binh chúng của ma tan bại, đọa lạc”*.

Sách Tây Vực Ký cũng chép: *“Nhóm các thần chúng, tề chỉnh ma quân, sắp bày quân ngũ, kéo đến bức bách Bồ Tát. Bồ Tát ngay khi ấy nhập đại từ định. Binh khí của chúng đều biến thành hoa sen, quân ma hoảng loạn, thất bại, rùng rùng thua chạy”*.

Các đoạn trích dẫn trên đều nói về định lực của Bồ Tát.

Lại như Trí Độ Luận chép: *“Bồ Tát do sức trí huệ đại phá ma quân”* là nói về huệ lực của Bồ Tát. Vì vậy, kinh này chép: *“Dĩ Định Huệ lực, hàng phục ma oán”* (Dùng sức Định Huệ hàng phá ma oán). Chữ “oán” chỉ oán gia.

*“Đắc vi diệu pháp, thành tối chánh giác”*: Hai câu này là tướng thành đạo thứ sáu.

*“Vi diệu”* là như kinh Duy Ma nói: *“Vi diệu thị Bồ Đề, chư pháp nan tri cố”* (Vi diệu là Bồ Đề vì các pháp khó biết). Bồ Đề là tri kiến của Phật, cũng chính là Thật Tế Lý Thể, là tự tánh của đương nhân. Kinh dạy: *“Phi thị ngữ ngôn phân biệt chi sở năng tri”* (Chẳng phải do ngữ ngôn, phân biệt mà hòng biết được nổi) nên nói là *“vi diệu khó biết”* và *“vi diệu thị Bồ Đề”* (vi diệu là Bồ Đề). Tịnh Ảnh Sớ cũng viết: *“Lý là diệu pháp, do đắc pháp này nên thành Chánh Giác”*. Lý chỉ cho Thật Tế Lý Thể nên ý câu này cũng giống với đoạn kinh vừa nêu trên. Thêm nữa, kinh Trường A Hàm nói: *“Như Lai đại trí, vi diệu độc tôn”* (Đại trí của Như Lai vi diệu độc tôn).

Gộp tất cả các ý trên thì *“đắc vi diệu pháp”* là khế hợp với Phật Trí của đức Thế Tôn, nhập diệu lý Thật Tướng, chứng Bồ Đề chánh

chân nên thành Chánh Giác. Chánh Giác là Thật Trí của Như Lai. Vì vậy, thành Phật là thành Chánh Giác.

*“Tối Chánh Giác”* là sự giác ngộ vô thượng cứu cánh viên mãn của Phật như sách Thích Ca Phổ giảng: *“Đắc đạo vô thượng chánh chân là Tối Chánh Giác”*. Sách Hội Sớ giải: *“Giác ngộ tột bậc nên nói là thành Tối Chánh Giác”*. Thành Tối Chánh Giác là rốt ráo thành Phật.

Câu *“thiên nhân quy ngưỡng, thỉnh chuyển pháp luân”* và các câu tiếp theo đó là tướng thứ bảy.

“Thiên nhân” là những kẻ thuộc thiên đạo. “Quy” (歸) là quy kính, “ngưỡng” (仰) là khâm ngưỡng.

Trí Độ Luận chép: *“Ngay sau khi đức Thích Ca Văn Phật thành đạo, trong năm, bảy ngày im lặng chẳng thuyết pháp, tự nhủ: ‘Pháp ta rất sâu, khó hiểu, khó biết, hết thấy chúng sanh bị pháp thế tục trói buộc nên chẳng thể hiểu nổi, chi bằng ta yên lặng nhập niêm vui Niết Bàn’. Ngay khi ấy, các vị Bồ Tát và Thích Đề Hoàn Nhân, Phạm thiên vương, chư thiên chấp tay kính lễ, thỉnh Phật vì các chúng sanh chuyển pháp luân lần đầu. Khi đó, đức Phật im lặng nhận lời thỉnh, đến rừng Nai nơi thành Ba La Nại chuyển pháp luân”*.

Kinh Pháp Hoa cũng chép: *“Nhĩ thời chư Phạm vương cập chư thiên Đế Thích, Hộ Thế tứ thiên vương, cập Đại Tỳ Tại thiên, tịnh chư dư thiên chúng, quyến thuộc bách thiên vạn, cung kính hiệp chưởng lễ, thỉnh ngã chuyển pháp luân”* (Khi ấy, các Phạm vương, và các trời Đế Thích, Hộ Thế Tứ thiên vương, cùng Đại Tỳ Tại thiên và các chúng trời khác, quyến thuộc trăm ngàn vạn, cung kính chấp tay lễ, thỉnh ta chuyển pháp luân).

Chữ “Pháp Luân” chỉ giáo pháp của Phật. Diễn thuyết giáo pháp của Phật gọi là Chuyển Pháp Luân. “Luân” (輪) chính là luân bảo (bánh xe báu) của Chuyển Luân Thánh Vương xoay chuyển trong tứ thiên hạ, đè bẹp các oán địch. Vì vậy, nó thường được ví với giáo pháp của Phật: cũng lưu chuyển trong hết thấy chúng sanh giới, phá trừ các phiền não.

Sách Pháp Hoa Văn Cú viết: *“Chuyển pháp hóa độ người khác từ nơi tâm Phật khiến cho nó lọt vào tâm người khác gọi là Chuyển Pháp Luân”*. Sư Gia Tường nói: *“Từ mình đem đến người khác nên nói là Chuyển”*. Ngoài ra, sách Thám Huyền Ký giảng chữ “pháp luân” như sau:

*“Pháp nghĩa là Quĩ Trì, nói chung có bốn nghĩa là Giáo, Lý, Hạnh, Quả. Luân là cái được thành tựu, cũng có bốn nghĩa:*

*1. Viên mãn: Do chẳng khuyết giảm.*

*2. Đức đầy đủ: Do các tướng: vành, đùm, cãm... đều đầy đủ.*

*3. Hữu dụng: Do nghiêng nát các Hoặc chương.*

*4. Chuyển động: Nghĩa là từ đây tới kia, tức là từ Phật chuyển tới chúng sanh. Cũng có nghĩa là từ kia hướng đến đây, tức là từ chúng sanh đạt đến Phật quả”.*

*“Thường dĩ pháp âm giác chư thế gian”* (Thường dùng pháp âm giác ngộ các thế gian): Từ câu này trở đi, cho đến trước câu *“ư thử trung hạ, nhi hiện diệt độ”* (trong hạng trung, hạ ấy mà hiện diệt độ) đều nói về tướng Chuyển Pháp Luân.

*“Pháp âm”* chỉ chung tất cả giáo pháp của Như Lai chẳng giới hạn trong thanh âm, ngôn ngữ. Ấy là vì đức Thế Tôn thuyết pháp thì vì trần nói, hoặc cõi nước nói, nói một cách mạnh mẽ, nói không gián đoạn, lúc nói là thuyết pháp, mà lúc im lặng cũng là thuyết pháp, chẳng phải chỉ hữu tình nói mà vô tình cũng nói. Vì vậy, chẳng thể cho rằng pháp âm chỉ thu hẹp trong ngôn giáo của đức Thế Tôn.

Đại sư La Thập giảng chữ “thế gian” như sau: *“Thế gian là tam giới”*, tức là Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới. Đức Thế Tôn sau khi nhận lời thỉnh, cả một đời diễn giảng đủ các pháp Đại, Tiểu, Quyền, Thật, Thiên, Viên để đánh thức hết thảy chúng sanh trong tam giới, nên nói là: *“Thường dĩ pháp âm giác ngộ chư thế gian”*. Đây chính là tổng tướng của Chuyển Pháp Luân.

Câu *“phá phiền não thành”* (phá thành phiền não) trích từ bản Đường dịch. Phiền Não là tham, sân, si v.v... phiền tâm nào thân nên gọi là “phiền não”. Hơn nữa, mười thứ tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới thủ được gọi là mười phiền não. Tông Thiên Thai gọi ba thứ Hoặc: Kiến Tư, Trần Sa, Vô Minh, là ba phiền não. Trí Độ Luận chép: *“Phiền não khiến cho tâm phiền vì nó gây nhiễu loạn”*.

“Thành” (城) là thành trì. Phật diễn diệu pháp phá tan thành lũy phiền não trong thân tâm chúng sanh nên kinh nói: *“Phá phiền não thành”*.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu “*hoại chư dục tiệm*” (hoại các hào dục) như sau: “*Tâm ái dục sâu thẳm khó vượt được nên gọi là Hào, dạy đoạn trừ [tâm ái dục] khiến cho nó tan nát*”.

Sách Bình Giải viết: “*Hoại chư dục tiệm (hoại các hào dục) là bỏ dục tâm. Ái dục là gốc các khổ. Dòng dục sâu rộng chúng sanh chìm đắm trong ấy khó vượt qua được nên gọi là Hào. Sách Tự Uyển giảng: ‘Tiệm (塹) là ruộng nước lớn bao quanh thành’. Gươm Phật pháp chặt nát tan hào lũy dục*”.

Sách Hội Sớ giảng câu “*tẩy trạc cầu ô, hiển minh thanh bạch*” (rửa sạch cầu ô, hiển minh thanh bạch) như sau:

“*Coi ái phiền não dường như cầu ô (bẩn thỉu), Không Huệ trừ được [phiền não] nên cũng như là ‘tẩy trạc’ (rửa sạch). Trừ tà hiển chánh là ‘hiển minh’. Do gìn giữ pháp thành nên bảo là ‘thanh bạch’. Vượt khỏi các hủy báng nên nói là thanh bạch*”.

Chữ “pháp thành” trong đoạn văn trên ám chỉ Trí Đoạn Quả như sách Hợp Tán viết: “*Trí đoạn quả gọi là pháp thành*”. Gia Tường Sớ ghi: “*Trừ bỏ mê cấu nên nói là tẩy trạc... Hiểu được vô tướng là vô lậu minh, vì vậy bảo là thanh bạch*”.

Sách Bình Giải cũng viết: “*Rửa sạch cầu ô, hiển minh thanh bạch là đức tính của mưa xối. Mưa có khả năng rửa sạch bụi nhơ của các vật, có đức tính hiển hiện cái Thể thanh bạch. Pháp luân của Như Lai rửa sạch bụi nhơ trần lao, khai hiển tịnh thể sẵn có*”.

So với hai cách giải thích trên đây của Gia Tường Sớ và sách Bình Giải thì cách hiểu chữ “thanh bạch” của sách Hợp Tán hay hơn. Tổng hợp các cách giải thích trên thì “thanh bạch” là Trí Đoạn Quả, là vô lậu minh, là tịnh thể vốn có. Nếu nhìn theo quan điểm Thiền môn, “tẩy trạc cầu ô” chính là “hồi thoát căn trần” (thoát khỏi Căn và Trần), “hiển minh thanh bạch” là “linh quang độc diệu”. Quy về Tịnh Tông: “*Đô nhiếp lục căn*” (cùng nhiếp sáu căn) là “tẩy trạc cầu ô”, “tịnh niệm tiếp nối” và “tự được tâm khai” là “hiển minh thanh bạch”. Vì “một tiếng Phật hiệu là một tiếng tâm”, **Niệm Phật chính là Thỉ Giác hợp với Bôn Giác** vậy.

“*Điều chúng sanh, tuyên diệu lý*”: “Điều” (調) là điều hòa. “*Chúng sanh*” là hết thảy hữu tình. Tuyên (宣) là chỉ bày. “*Diệu lý*” là Lý Thể của Thật Tướng, cũng chính là “Phật tri kiến” của kinh Pháp

Hoa. Khai Phật tri kiến, thị Phật tri kiến chính là “*tuyên diệu lý*” khiến cho hết thấy hữu tình ngộ Phật tri kiến; nhập Phật tri kiến là “*điều chúng sanh*”. Điều hòa dây đàn khiến nó phát ra đúng âm thanh, điều hòa chúng sanh khiến họ khế hợp Trung Đạo. Pháp môn Tịnh Độ là tri kiến Phật, trì danh niệm Phật là hòa hợp vào Trung Đạo.

“*Trữ công đức, thị phước điền*”: “*Trữ*” (貯) là tích chứa. “*Phước điền*”: Ruộng gieo lúa của thế gian gọi là “*đạo điền*” (稻田: Ruộng cấy lúa), dùng ngay hình ảnh ấy làm thí dụ, chỗ để chúng sanh gieo phước thì gọi là “*phước điền*”. Tịnh Ảnh Sơ viết:

“*Tích chứa nhiều đức gọi là ‘trữ công đức’. Thị hiện nhận lãnh vật cúng dường nên gọi là Thị (示). Sanh phước thiện cho đời như ruộng sanh ra các vật nên gọi là Phước Điền*”.

Sách Bình Giải viết: “*Phước Điền là cúng dường Như Lai, vật thí tuy nhỏ nhưng được phước rộng lớn; giống như ruộng tốt, tuy gieo ít giống, thu hoạch rất nhiều. Kinh Bồ Đề Bốn Sanh nói: ‘Sở dĩ Phật vì phước điền, trữ vô thượng công đức cố dã’ (Sở dĩ Phật là phước điền là vì chứa công đức vô thượng)*”.

Các cách giải thích trên đây đều phù hợp ý kinh này. Hơn nữa, luận Câu Xá nói có bốn thứ phước điền:

- Thú điền: tức là súc sanh.
- Khổ điền: người bán cùng khôn khổ.
- Ân điền như cha mẹ v.v...
- Đức điền: thánh hiền trong tam thừa.

Đây là nghĩa rộng của phước điền.

“*Dĩ chư pháp dược, cứu liệu tam khổ*” (Dùng các pháp dược, cứu chữa ba khổ): Chư Phật độ sanh theo bệnh cho thuốc. Thuốc ví với diệu pháp của Như Lai, bệnh ví cho chúng sanh tật khổ như kinh Niết Bàn nói: “*Độ chúng sanh cố, vị thuyết vô thượng vi diệu pháp*” (Vì độ chúng sanh nên nói pháp dược vi diệu vô thượng).

“*Tam khổ*” là:

1. Khổ khổ: Do việc khổ xảy đến nên sanh phiền não.
2. Hoại khổ: Do pháp vui mất đi mà sanh khổ não.



3. Hành khổ: Hành (行) nghĩa là dời chuyển. Do hết thầy đều dời chuyển, vô thường nên sanh khổ não.

Gia Tường Sớ viết: “*Sự khổ trong tam hữu* (tức là sanh tử trong ba cõi) *gọi là tam khổ*”. Sách Bình Giải cho rằng lời giải thích của sư Gia Tường thỏa đáng vì trừ diệt cái khổ sanh tử trong ba cõi rất phù hợp với tông chỉ của Tịnh tông.

Sách Bình Giải giảng đoạn văn trên như sau: “*Như Lai đại y vương biết được bệnh, tùy theo bệnh cho thuốc, trị cái khổ trong ba cõi. Bệnh có nhiều loại nên pháp được cũng nhiều. Vì vậy, nói là các pháp được*”.

“*Thăng quán đánh giai*” (Lên địa vị quán đánh - Câu này trích từ bản Đường dịch): “*Giai*” (階) là địa vị. Quán Đánh là ở Ấn Độ vào thời cổ, khi quốc vương lên ngôi, lấy nước bốn biển rưới<sup>35</sup> lên đánh đầu vua. Mật Giáo cũng giống như thế, có pháp Quán Đánh. Quán Đánh có nhiều loại, nói giản lược thì có hai thứ:

1. Kết Duyên Quán Đánh: Để hành nhân cầu pháp được kết duyên với Phật, dẫn hành nhân vào đàn, truyền cho ấn và chân ngôn của Bồ Tôn<sup>36</sup>. Từ đây trở đi, hành nhân có thể nương theo lời dạy, tùy sức tu tập. Đó là Kết Duyên Quán Đánh.

2. Thọ Chức Quán Đánh: Để bậc tích chứa công hạnh đúng pháp được phép truyền thọ bí pháp, nên làm pháp Quán Đánh. Được quán đánh xong, người ấy kham làm thầy dạy, làm bậc A Xà Lê trong Mật pháp. Đây là Thọ Chức (hoặc truyền giáo) Quán Đánh.

Đó chỉ là phân chia một cách đại lược. Nếu bàn tỉ mỉ thì với hai loại Quán Đánh vừa nói trên, lại có bốn cách Quán Đánh thường được sử dụng:

1. Bình quán: Được tùy ý tu tập cách sanh khởi theo thứ lớp.

2. Mật quán: Được tùy ý tu tập về các khí mạch, minh điểm<sup>37</sup>.

---

<sup>35</sup> Quán (灌) có nghĩa là rưới, xối, dội. Quán Đánh nghĩa đen là tưới nước lên đỉnh đầu.

<sup>36</sup> Vị tôn thánh nói ra bài chú cho hành nhân Mật Tông tu tập. Chẳng hạn Bồ Tôn của chú Đại Bi là Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm, nhưng Bồ Tôn của Lục Tự Đại Minh (Om mani padme hum) là Tứ Tỳ Quán Âm (đức Quán Âm bốn tay).

<sup>37</sup> Khí mạch (Dhuti), minh điểm là các thuật ngữ được dùng trong Mật Tông Tây Tạng. Dhuti là đường dẫn sinh lực dọc theo cột sống, có những pháp tu riêng để khai

3. Huê quán: Được tự tại tu trì Bồ Đề tâm quyết.

4. Đại Thủ Ấn quán: Được tự tại tu trì pháp môn Đại Thủ Ấn (Mahamudra).

Mật Giáo đặt nặng vấn đề truyền thừa: Chưa qua Quán Đảnh chẳng được tự tiện tu tập; các nghi quỹ, kinh điển cũng chẳng được tự tiện đọc.

Ngoài ra, Quán Đảnh còn phân biệt giữa Sơ Vị và Hậu Vị như quyền thứ mười lăm Đại Nhật Kinh Sớ giảng:

*“Vị như dòng Sát-lợi trong thế gian muốn kế tục ngôi vị để dòng vua chẳng đứt, phải quán đảnh cho đích tử: Lấy nước bốn biển đựng vào bốn cái bình báu... gội lên đầu Thái Tử. Gội nước ấy xong, lớn tiếng xưng ba lần: ‘Mọi người nên biết: ‘Thái Tử đã nhận lãnh địa vị xong. Từ nay trở đi, với tất cả mệnh lệnh của Ngài đều phải phụng hành’. Nay đáng Như Lai Pháp Vương cũng giống như vậy, muốn cho dòng Phật chẳng đoạn, nên dùng cam lộ pháp thủy rưới lên đảnh Phật tử... Từ đây trở đi, hết thấy thánh chúng đều phải kính ngưỡng, cũng phải biết rằng người này rất ráo chẳng thoái thất vô thượng Bồ Đề, quyết định kế tục địa vị Pháp Vương của Như Lai”.*

Cách giải thích trong đoạn sớ văn trên đây là xét theo hành nhân thuộc Sơ Vị.

Còn với hạng Hậu Vị thì như sách Bí Mật Ký giảng: *“Bồ Tát từ Sơ Địa đến Đẳng Giác lúc gần đạt quả Phật cứu cánh, chư Phật dùng nước đại bi quán đảnh, tự hạnh liên viên mãn, chứng đắc Phật quả là nghĩa của chữ Đảnh”.*

Quyển bảy của sách Bí Tạng Ký Sao viết: *“Quán nghĩa là đại bi hộ niệm. Đảnh nghĩa là Phật quả cao tột nhất. Chư Phật hộ niệm làm cho trụ nơi Phật đảnh đều gọi là Quán Đảnh”.*

---

mở đường này (gần giống như cách khai luồng hỏa hâu Kundalini của Yoga). Minh Điểm (Thigle) là một điểm nhỏ như hạt gạo được thừa hưởng từ cha lẫn mẹ, được coi là tinh túy của toàn bộ cơ thể. Những hành giả tu tập các pháp như Kalachakra (Thời Luân Kim Cang), Hevajra (Hỷ Lạc Kim Cang) v.v... sẽ được hướng dẫn các phương pháp quán tưởng, trì tụng, hô hấp để biến điểm này thành hình tượng tương ứng của Bồn Tôn.

Nay kinh này chép: “*Thăng Quán Đánh giai*” (Lên địa vị Quán Đánh), nếu xét về các bậc Đại Sĩ trong hội thì là Hậu Vị, còn về phía chúng sanh được dạy dỗ thì người được Quán Đánh là Sơ Vị.

“*Thọ Bồ Đề ký*”: Thọ (授) nghĩa là trao cho. Ký (記) là ghi biết, cũng có nghĩa là huyền ký. Phật đối với chúng sanh đã phát đại tâm trao lời huyền ký “tương lai quyết định thành Phật” thì gọi là “thọ ký”.

Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Đức thánh nói đương quả* (quả trong tương lai) *khiến cho biết được nhân lợi* (cái lợi do tu nhân) *thì gọi là thọ ký*”. Nghĩa là: Đức Phật tiên đoán tương lai sẽ thành quả Phật khiến cho hành nhân ngay khi ấy biết được cái lợi của việc tu nhân của chính mình, làm cho hành nhân biết được rằng cái nhân Bồ Đề hiện tại quyết định trở thành cái quả thành Phật, nên gọi là Thọ Ký.

Ý của câu “*thọ Bồ Đề ký*” trong kinh là các bậc Đại Sĩ trong hội đều được thọ ký quyết định sẽ thành Phật. Lại còn hàm ý: Các vị Đại Sĩ này rộng vì chúng sanh thọ ký thành Phật.

“*Vị giáo Bồ Tát, tác A Xà Lê, thường tập tương ứng vô biên chư hạnh*” (Vì dạy Bồ Tát mà làm A Xà Lê, thường tu tập vô biên các hạnh tương ứng): A Xà Lê (Acarya) dịch là Giáo Thọ, cũng dịch là Quỹ Phạm Sư, là bậc khuôn phép về chánh hạnh, là tiếng tôn xưng bậc mô phạm cho chúng Tăng, thường dùng để chỉ bậc dạy dỗ pháp lành.

Trong kinh này, nếu nói theo ý câu “*thăng Quán Đánh giai*” (lên địa vị Quán Đánh) thì A Xà Lê là bậc A Xà Lê chỉ dạy chân ngôn, cũng gọi là “Kim Cang A Xà Lê” do vị này kế tục địa vị tổ sư Kim Cang Tát Đỏa. A Xà Lê là tiếng tôn xưng bậc truyền pháp Quán Đánh.

“*Tương ứng*” nghĩa là khế hợp, như: Tam mật tương ứng, cảnh trí tương ứng v.v... Mật Tông lấy ý chỉ “tam mật tương ứng” làm điều cốt lõi ngõ hầu ba nghiệp thân, khẩu, ý của chúng sanh mau chóng khế hợp với tam mật của Như Lai, cho nên thành Phật ngay nơi thân này. Vì vậy, Mật Tông còn gọi là Tương Ứng Tông.

Câu này và câu “*thăng Quán Đánh giai*” (lên địa vị Quán Đánh) ở trên biểu thị sâu xa ý chỉ “Tịnh, Mật chẳng hai”, ngụ ý: Các Đại Sĩ trong hội do hoằng truyền Mật thừa, do dạy dỗ các Bồ Tát thành Kim Cang A Xà Lê nên bản thân luôn luôn tu tập vô lượng vô biên hạnh tương ứng.

“*Thành thực Bồ Tát vô biên thiện căn, vô lượng chư Phật hàm cộng hộ niệm*” (Thành thực Bồ Tát vô biên thiện căn. Vô lượng chư

Phật đều cùng hộ niệm): Thiện căn là sự lành nơi ba nghiệp thân, miệng, ý. Vững chắc chẳng thể lay động nổi thì gọi là Căn. Thêm nữa, sự lành sanh ra diệu quả, sanh ra các điều lành khác nên gọi là Căn.

“*Hộ niệm*” là giữ gìn, ức niệm. Sách Hội Sớ giảng: “*Hộ (護) là che chở, gìn giữ. Niệm (念) là nghĩ nhớ*”. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Giữ gìn (hộ) khiến cho lìa ác, niệm khiến cho tăng trưởng thêm lên*”. Vì vậy, hai câu trên là lời khen ngợi chung các vị Đại Sĩ trong hội tuân tu Phổ Hiền đức, khiến cho các Bồ Tát đều thành thực vô biên thiện căn. Do đó, chư Phật đều cùng hộ niệm.

### **Chánh kinh:**

諸佛剎中皆能示現。譬善幻師，現眾異相，於彼相中，實無可得。此諸菩薩，亦復如是。通諸法性，達眾生相。供養諸佛，開導群生。化現其身，猶如電光。裂魔見網，解諸纏縛。遠超聲聞辟支佛地，入空、無相、無願法門。善立方便，顯示三乘。

*Chư Phật sát trung, giai năng thị hiện. Thí thiện huyễn sư, hiện chúng dị tướng. Ư bỉ tướng trung, thực vô khả đắc. Thử chư Bồ Tát, diệc phục như thị, thông chư pháp tánh, đạt chúng sanh tướng, cúng dường chư Phật, khai đạo quần sanh, hóa hiện kỳ thân, do như điện quang, liệt ma kiến võng, giải chư triền phược, viễn siêu Thanh Văn, Bích Chi Phật địa, nhập Không, Vô Tướng, Vô Nguyện pháp môn, thiện lập phương tiện, hiển thị tam thừa.*

Trong các cõi Phật đều có thể thị hiện ví như huyễn sư giỏi hiện các tướng lạ. Trong các tướng ấy, thật không có gì dễ được. Các vị Bồ Tát này cũng lại như thế: Thông các pháp tánh, đạt chúng sanh tướng, cúng dường chư Phật, chỉ dạy quần sanh, hóa hiện thân mình tựa như ánh chớp, xé rách lưới Kiến Hoặc của ma, cõi các trời buộc, vượt xa địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật, nhập pháp môn Không, Vô Tướng, Vô Nguyện, khéo lập phương tiện hiển thị tam thừa.

### **Giải:**

Đoạn kinh văn trên tiếp tục nói về tướng thứ bảy: Chuyển pháp luân. Tên của phẩm này là Đức Tuân Phổ Hiền thật phù hợp với ý nghĩa Phổ Hiền Bồ Tát được kể làm Thượng Thủ. Kinh này là Viên Giáo, từ quả khởi nhân, nên kể ngay sau ngài Phổ Hiền là Văn Thù. Phổ Hiền tượng trưng cho Hạnh, Văn Thù tượng trưng cho Trí.

Không có trí thì chẳng thể khởi hạnh nên lại phải kể rõ tên ngài Văn Thù, đúng như sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận nhận định:

*“Chẳng qua khỏi nổi biển trí Văn Thù thì khó nhập Phổ Hiền hạnh môn vì chẳng biết rõ: Một niệm viên đốn, bình đẳng chánh tánh, phàm lẫn thánh cùng có, không sai khác chút nào. Do chẳng hiểu rõ nên tất cả hạnh nguyện đều chẳng đầy đủ. Vì sao vậy? Do từ bên ngoài tâm mà khởi tu nên thành hữu lậu. Do vô biên công đức chẳng ngoài tự tâm, tùy thuận Chân Như tu hết thấy pháp thì đầy đủ được vô biên công đức”.*

Vì vậy, từ câu *“chư Phật sát trung, giai năng thị hiện”* (trong các cõi Phật, đều có thể thị hiện) trở đi là nói về trí đức của Văn Thù, chẳng hạn như những câu *“thí thiện huyễn sư, hiện chúng dị tướng. Ư bỉ tướng trung, thực vô khả đắc”* (ví như huyễn sư giỏi hiện các tướng lạ. Trong các tướng ấy, thật không có gì để được) v.v... đều biểu thị ý nghĩa: Từ Văn Thù diệu trí tu tập viên mãn hạnh Phổ Hiền thù thắng.

Tám câu từ chữ *“chư Phật sát trung”* (trong các cõi Phật) trở đi đều hiển thị trí đức của các Bồ Tát trong hội. Câu *“chư Phật sát trung, giai năng thị hiện”* (trong các cõi Phật đều có thể thị hiện - Câu này trích từ bản Đường dịch) biểu thị phẩm đức Phổ Môn thị hiện của các Đại Sĩ: Chẳng chỉ riêng trong cõi nước này thị hiện tám tướng mà còn ở trong mười phương thế giới hiện trọn tám tướng.

*“Hyển sư”* là thí dụ, Trí Độ Luận nói: *“Phương Tây có nhà huyễn thuật có thể hóa hiện hết thấy cung điện, thành quách, nhà viện, thất khải thành thổ, biến đại thành rắn... các thứ biến hiện”*. Vì vậy, kinh này mượn tài huyễn hóa của nhà ảo thuật để ví cho Đại Sĩ phổ môn thị hiện. Do đó, kinh chép: *“Thí thiện huyễn sư, hiện chúng dị tướng”* (Ví như huyễn sư giỏi, hiện các tướng lạ).

Rồi nói: *“Ư bỉ tướng trung, thực vô khả đắc”* (Trong các tướng ấy, thật không có gì để được - Câu này trích từ bản Đường dịch) vì thật sự biết [các tướng ấy] là huyễn nên với huyễn chẳng mê, như trong kinh Bảo Tích, Học Huyền Thái Tử nói kệ khen ngợi Phật rằng: *“Như huyễn sư huyễn hóa, u huyễn bất mê, dĩ tri huyễn hư cố, Phật quán thế diệc*

*nhiên*” (Như huyền sư huyền hóa, tự chẳng mê nơi huyền, vì biết huyền hư vọng, Phật xem đời cũng thế).

Đây cũng chính là như kinh Viên Giác dạy: *“Tri huyền tức ly, ly huyền tức giác”* (Biết huyền liền lìa, lìa huyền chính là Giác). Vì vậy, đối với huyền tướng chẳng chấp, chẳng đắc. Kinh văn nhiều lần khen ngợi tử mĩ Thật Đức và Quyền Đức của Đại Sĩ: *“Giai năng thị hiện”* (Đều có thể thị hiện) là Quyền Đức, *“thực bất khả đắc”* (thật chẳng thể được) là Thật Đức. Các Đại Sĩ trong hội đều trọn vẹn hai đức Quyền, Thật này nên nói rằng: *“Bỉ chư Bồ Tát diệc phục như thị”* (Các Bồ Tát ấy cũng lại giống như thế).

*“Thông chư pháp tánh, đạt chúng sanh tướng”*: Pháp Tánh cũng gọi là Thật Tướng, Pháp Giới, Niết Bàn, Thật Tế v.v... “Tánh” là Thể. Tự thể của hết thấy pháp gọi là “pháp tánh” như Khởi Tín Luận Nghĩa Ký giảng: *“Pháp tánh nghĩa là hiểu rõ chân thể này phổ biến... thông với hết thấy pháp làm tánh”*.

Lại nữa, sách Duy Thức Thuật Ký giảng: *“Tánh là Thể. Thể của hết thấy pháp gọi là pháp tánh”*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển một, cũng viết: *“Thể tánh của pháp gọi là pháp tánh”*.

Vì vậy, pháp tánh là Thể của vạn pháp, dù trong pháp nhiễm hay tịnh, dù nơi hữu tình hay nơi vô tình, tánh của nó chẳng hề biến đổi nên gọi là Pháp Tánh.

Lại nữa, Pháp Tánh chính là Chân Như, cũng chính là Thật Tướng. Quyển thứ năm của bộ Gia Tường Pháp Hoa Sớ viết: *“Pháp tánh chính là Thật Tướng, tam thừa đắc đạo không ai chẳng do nó”*.

Quyển một sách Chỉ Quán cũng chép: *“Pháp tánh gọi là Thật Tướng, còn chẳng phải là cảnh giới của Nhị Thừa, hướng hồ phàm phu”*.

Hoa Nghiêm Tông cho rằng Chân Như có hai nghĩa là bất biến và tùy duyên. Về mặt tùy duyên, do nó tạo ra hết thấy các pháp nên gọi Chân Như là pháp tánh. Lại do chẳng bất biến nên tùy duyên tạo ra nhiễm hay tịnh, hữu tình hay vô tình vạn pháp mà Chân Như chẳng đổi, chẳng biến. Ví dụ: Nước biến thành sóng mà chẳng biến mất tánh nước. Pháp tánh Chân Như thuần thiện chẳng nhiễm, chỉ do duyên mà có nhiễm hay tịnh, nhưng pháp bị biến đổi thì lại có nhiễm hay tịnh khác biệt.

Sách Hội Sớ lại viết: “*Bồ Tát có hai thứ trí làm căn bản cho hết thấy hạnh tu. Những gì là hai?*”

- Một là Như Lý Trí chiếu soi bản tánh các pháp chẳng một, chẳng khác, chẳng sanh, chẳng diệt thì gọi là thông các pháp tánh.

- Hai là Như Lượng Trí chiếu soi tướng khác biệt của chúng sanh, mê, ngộ, phạm, thánh đều khác. Đây gọi là đạt chúng sanh tướng”.

Như vậy, “*thông chư pháp tánh*” là Căn Bản trí, “*đạt chúng sanh tướng*” là Sai Biệt trí.

“*Cúng dường chư Phật*”: Cúng dường có hai loại:

- Một là tài cúng dường: Cúng dường hương hoa thức ăn, tài vật....

- Hai là pháp cúng dường: Đúng như lời dạy tu hành, lợi ích chúng sanh.

Lại có ba loại cúng dường:

1. Lợi cúng dường: Dùng hương, hoa, thức ăn v.v..

2. Kính cúng dường: Khen ngợi, cung kính

3. Hạnh cúng dường: Thọ trì, tu hành diệu pháp.

Sách Bình Giải viết: “*Có thể đi qua vô lượng cõi Phật, khởi lên cúng dường nhiều như mây nên bảo là cúng dường chư Phật*”.

“*Khai đạo quần sanh*” là như kinh Duy Ma chép: “*Tuy tri chư Phật quốc cập chúng sanh không, nhi thường tu Tịnh Độ, giáo hóa chúng sanh*” (Tuy biết các cõi Phật và chúng sanh là không mà thường tu Tịnh Độ giáo hóa chúng sanh) thì gọi “*khai đạo quần sanh*”.

“*Hóa hiện kỳ thân, do như điện quang*” (Hóa hiện thân mình ví như ánh chớp): Duy Thức Luận quyển mười chép: “*Thần lực khó nghĩ lường nên có thể hóa hiện*”. Các Đại Sĩ nhằm độ chúng sanh, hóa hiện các thứ thân hình, hành động nhanh chóng giống như ánh chớp, đến khắp mười phương cõi nước, trên cúng dường, dưới hóa độ, bình đẳng phổ chiếu; cũng chẳng phân biệt: ưu, liệt, thân, sơ, vật, ngã, kia, đây...

Sách Hội Sớ chép: “*Ánh chớp gồm bốn ý nghĩa: Một là rất nhanh chóng, hai là phá tối tăm, ba là chẳng trụ, bốn là chẳng phân biệt. Bồ Tát trong một niệm, một thời, đến khắp tất cả mười phương thế giới, trên cúng dường chư Phật, dưới lợi ích quần sanh, chẳng có tướng xuất*

*nhập, trước sau lạ lùng như ánh chớp. Bồ Tát có thể chiếu các Phật hội, phá tối tăm cho chúng sanh như ánh chớp trừ tối. Bồ Tát hiện ra vô lượng thân ứng hiện trong các cõi nước nhiều như vi trần, chẳng có trụ xứ, chẳng có dấu vết như ánh chớp nháng trên không, chẳng biết từ đâu đến, đi, cũng không có dấu tích nhất định. Bồ Tát bình đẳng, không có phân biệt trước, sau, đây, kia... như ánh chớp soi sáng mọi vật chẳng phân biệt trước, sau, đây, kia”. (Đoạn trên đây nói trong một niệm Bồ Tát đến khắp mười phương, nên sự thần tốc ấy nhanh hơn tốc độ ánh sáng vô lượng ức lần).*

*“Liệt ma kiến võng” (Xé lưới Kiến Hoặc của ma): “Liệt” (裂: xé) là phá hoại. Ma thì như Trí Độ Luận giảng: “Đoạt huệ mạng, hoại đạo pháp và gốc lành công đức nên gọi là Ma”.*

*“Kiến” (見) là suy nghĩ, tìm cầu, quyết định v.v... bao hàm cả chánh lẫn tà. Sách Chỉ Quán, quyển năm viết: “Hết thấy phàm phu chưa đạt thánh đạo hễ khởi lên một niệm nhỏ nhiệm thì đều là Kiến”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển năm lại giảng: “Suy cầu gọi là Kiến”. Trên đây là nghĩa rộng: Phàm có suy nghĩ, so sánh, phân biệt, suy cầu v.v... đều gọi là Kiến.*

*Sách Chỉ Quán, quyển mười lại viết: “Có tri giải quyết định thì gọi là Kiến”, nghĩa này khá hẹp vì chỉ xét tới tri giải có tánh quyết định. Kiến có chánh, tà, các loại kiến: hữu, vô, tạm, thường... đều là tà kiến.*

*“Ma kiến võng” (Lưới Kiến Hoặc của ma) là tà kiến bời bời đan rối vào nhau khiến người khó thoát ly, giống như lưới rập nên gọi là “tà kiến võng” (lưới tà kiến). Kinh Hoa Nghiêm dạy: “Ngã mạn khái quán, kiến võng tăng trưởng” (Ngã mạn tưới tắm, lưới kiến tăng trưởng).*

*Trí Độ Luận, quyển mười một cũng viết: “Vào trong lưới tà kiến, phiền não phá chánh trí”.*

*“Ma kiến võng” (Lưới Kiến Hoặc của ma) chính là lưới tà kiến. Trí Độ Luận, quyển tám viết: “Hữu niệm đoạ lưới ma, vô niệm thì thoát được” cho thấy: Khởi tâm động niệm đều đoạ lưới ma, chỉ có tịnh niệm nối tiếp, vô niệm mà niệm mới xuất ly được.*

*“Giải chư triền phược” (Cởi các triền phược): Triền (纏) là vấn vít. Phược (縛) là trói buộc.*

*Theo đại sư Cảnh Hưng, “triền phược chính là tám triền ba phược” (Các vị khác đa số cho rằng có mười Triền, bốn Phược. Ở đây,*



tôi theo thuyết của sư Cảnh Hưng). Tám Triền là: vô tâm, vô quý, ganh ghét, keo kiệt, làm việc ác, ham ngủ, lao chao, hôn trầm. Ba Phược là tham, sân, si.

Tịnh Ảnh Sớ viết: *“Cũng có thể hiểu rằng các Phiền Nã Kết gọi chung là Triền Phược. Bồ Tát dạy người đoạn lìa chúng thì bảo là Giải (cởi gỡ)”*. Hai câu trên đây ý nói các Bồ Tát trong hội do *“thông chư pháp tánh, đạt chúng sanh tướng”*, đầy đủ Căn Bản Trí và Sai Biệt Trí nên có thể vì chúng sanh phá lưới ma kiến khiến họ lìa bỏ tà nghiệp, có thể vì hữu tình giải trừ các triền phược cho họ được thoát phiền não.

*“Viễn siêu Thanh Văn, Bích Chi Phật địa, nhập Không, Vô Tướng, Vô Nguyên pháp môn”* (Vượt xa địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật, nhập pháp môn Không, Vô Tướng, Vô Nguyên - Câu này thấy trong bản Đường dịch): Hai câu này lại khen ngợi Thật Đức của các vị Đại Sĩ trong hội: Sở giác (những điều các ngài giác ngộ) thù thắng vượt xa địa vị Thanh Văn, Bích Chi Phật.

*“Thanh Văn”* (Śrāvaka) là đệ tử theo pháp Tiểu Thừa của Phật, nghe giáo pháp của Phật ngộ lý Tứ Đế, đoạn hai hoặc Kiến và Tư, thoát khỏi phần đoạn sanh tử<sup>38</sup> nhập Niết Bàn. Tịnh Ảnh Sớ nói: *“Ngôn giáo của đức Phật thuyết gọi là Thanh. Nghe tiếng giải ngộ nên gọi là Thanh Văn”*.

*“Bích Chi Phật”* (Pratyekabuddha): Bích Chi (Pratyeka) là tiếng Phạn, Hán dịch là Nhân Duyên. Phật (Buddha) nghĩa là Giác. Vì vậy, cự dịch Bích Chi Phật là Duyên Giác, tân dịch là Độc Giác. Theo Đại Thừa Nghĩa Chương, Duyên Giác có hai cách hiểu:

- Một là quán mười hai nhân duyên, đoạn Hoặc chứng Chân, từ duyên mà giác ngộ nên gọi là Duyên Giác.

- Hai là do các duyên sự tướng của ngoại giới như gió thổi cây động v.v... mà được giác ngộ nên bảo là Duyên Giác.

Tông Thiên Thai lại phân chia hai danh từ này như sau:

- Ra đời gặp nhằm lúc Phật xuất hiện, quán mười hai nhân duyên được giác ngộ là Duyên Giác.

---

<sup>38</sup> Phần Đoạn Sanh Tử, còn gọi là Hữu Vi Sanh Tử là sự sanh tử của phàm phu trong tam giới. Gọi là Phần Đoạn vì do quả báo từ nghiệp thiện hay ác sai biệt mà có hình mạo, thọ lượng khác biệt. Do thân mạng có dài hay ngắn khác nhau nên gọi là Phần Đoạn.

- Ra đời nhằm lúc không có Phật, thấy ngoại duyên: gió thổi cây động, lá rụng, hoa bay... mà thành đạo thì là Độc Giác.

Hai thừa Thanh Văn, Bích Chi Phật nói trên đều là bậc hạ căn trong hàng đệ tử Phật.

Nay các Đại Sĩ đây vượt xa hơn bọn họ như sách Bình Giải nói: *“Nhị Thừa tuy đắc ba Không môn, nhưng chìm đắm nơi Thiên Không. Bồ Tát chẳng giống như vậy, thấu đạt lưới huyền, đắc pháp bình đẳng. Vì vậy, tuy trụ ba Không môn mà chẳng trụ vô vi, cho nên đầu làm Thanh Văn, làm Duyên Giác lại siêu việt địa vị Thanh Văn, Duyên Giác”*.

Hơn nữa, kinh Đại Bảo Tích, pháp hội Thiện Đức Thiên Tử có chép:

*“Dĩ Thanh Văn pháp giáo hóa chúng sanh, cố ngã thị Thanh Văn. Dĩ Bích Chi Phật pháp hóa ích chúng sanh, cố ngã thị Bích Chi Phật dã. Dĩ đại bi pháp giáo hóa chúng sanh, cố ngã thị Bồ Tát. Ư nhất thiết pháp đắc giải thoát, nhất thiết vô ngại cố, từng sở hóa chúng sanh, hoặc dĩ Thanh Văn pháp hóa ích, hoặc dĩ Bích Chi Phật pháp hóa ích, hoặc dĩ Bồ Tát pháp hóa ích. Cố ngã thị Thanh Văn, ngã thị Duyên Giác, ngã thị Bồ Tát dã”* (Dùng pháp Thanh Văn giáo hóa chúng sanh nên ta là Thanh Văn. Dùng pháp Bích Chi Phật giáo hóa, tạo lợi ích cho chúng sanh nên ta là Bích Chi Phật. Dùng pháp đại bi giáo hóa chúng sanh nên ta là Bồ Tát. Trong hết thấy pháp được giải thoát vì hết thấy vô ngại. Đối với chúng sanh được ta hóa độ, hoặc dùng pháp Thanh Văn giáo hóa để làm lợi ích, hoặc dùng pháp Bích Chi Phật giáo hóa để làm lợi ích, hoặc dùng pháp Bồ Tát giáo hóa để làm lợi ích, nên ta là Thanh Văn, ta là Duyên Giác, ta là Bồ Tát).

Câu này nói đến phương tiện khéo léo của các Đại Sĩ: Tùy cơ độ sanh thị hiện làm Nhị Thừa, chẳng bỏ hình tướng Thanh Văn, Bích Chi Phật nên bảo là *“viễn siêu”* (vượt xa). Chữ Địa trong chánh kinh là địa vị, là cảnh giới.

Chữ *“Không, Vô Tướng, Vô Nguyên”* được Tịnh Ảnh Sớ giảng như sau: *“Chúng sanh và pháp đều không có tự tánh nên gọi là Không. Cho đến nhân duyên cũng chẳng có tướng nên bảo là Vô Tướng. Do vượt khỏi cái bị lấy (sở thủ), xa lìa tâm chấp lấy nên bảo là Vô Nguyên”*.

Trí Độ Luận lại nói: “*Vô Nguyên nên chẳng tạo nghiệp sanh tử, nên cũng gọi là Vô Tác*”.

Lại viết: “*Quán các pháp không gọi là Không. Trong cái Không đó chẳng thể giữ lấy tướng, ngay khi ấy, chuyển được cái Không nên gọi là Vô Tướng. Trong Vô Tướng, chẳng có thứ gì được làm ra để sanh trong tam giới nên ngay khi ấy chuyển được Vô Tướng nên gọi là Vô Tác (tức là Vô Nguyên)*”.

*Ví như cái thành có ba cửa, một thân người chẳng thể cùng lúc vào được ba cửa. Nếu muốn vào thành, phải theo một cửa mà vào. Thật tướng của các pháp là Niết Bàn thành. Thành có ba cửa: Không, Vô Tướng, Vô Tác.*

*Nếu người theo cửa Không mà vào, chẳng thấy là Không, cũng chẳng chấp tướng, thì người ấy ngay khi đó đã xong việc, chẳng cần đến hai cửa kia nữa.*

*Nếu ai vào cửa Không lại chấp tướng cho rằng mình đắc cái Không ấy, cho nên người ấy chẳng qua nổi khỏi cửa, đường thông hóa nghẽn. Nếu trừ được tướng Không thì theo cửa Vô Tướng mà vào.*

*Nếu tâm chấp trước tướng Vô Tướng sanh hí luận thì để trừ tướng Vô Tướng, phải vào cửa Vô Tác”.*

Ý nói: Không, Vô Tướng, Vô Nguyên ví như ba cái cửa. Do pháp môn này khế nhập thành Niết Bàn Thật Tướng của các pháp. Nếu ai từ cửa Không đi vào nhưng chẳng thấy Không tướng liền vào thẳng ngay tòa thành Niết Bàn. Nếu thấy có tướng Không thì chẳng thể vào nổi. Nếu trừ được tướng Không thì liền có thể theo cửa Vô Tướng mà vào. Nếu như chấp “tướng của Vô Tướng thật sự là tướng của Vô Tướng” thì cũng chẳng thể vào được. Để trừ tướng Vô Tướng này, cần phải từ cửa Vô Tác (tức là Vô Nguyên) vào thẳng trong thành. Vì vậy, kinh dạy: “*Nhập Không, Vô Tướng, Vô Nguyên pháp môn*”.

“*Thiện lập phương tiện, hiển thị tam thừa*” (Khéo lập phương tiện, hiển thị tam thừa): Phương là phương pháp, Tiện là tiện dụng. Sách Pháp Hoa Văn Cú giảng: “*Phương là phương pháp, Tiện là dùng*”. Sách Pháp Hoa Huyền Tán ghi: “*Tạo tác, thực hành thì là Phương. Khéo thích ứng căn cơ là Tiện*”.

Sách Pháp Hoa Nghĩa Sớ viết: “*Phương tiện là tên khác của thiện xảo. Thiện xảo là công dụng của trí*”.

Kinh Đại Tập dạy: “*Năng điều chúng sanh tất linh thú hướng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, thị danh phương tiện*” (Có thể điều phục chúng sanh khiến cho họ quy hướng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì gọi là Phương Tiện).

Hội Sớ cũng nói: “*Kinh Niết Bàn chép: ‘Trí độ Bồ Tát mẫu, phương tiện dĩ vi phụ’* (Bát Nhã Ba La Mật là mẹ của Bồ Tát, Phương Tiện là cha). *Hiểu thấu suốt Không, Vô Tướng là đại trí. Tùy nghi sắp bày, thi hành là phương tiện. Phương tiện có hai thứ: Một là hiểu sâu Không mà chẳng chấp tướng thọ chứng. Hai là do lý Thật Tướng thâm sâu không ai tin nhận nổi nên phải dùng phương tiện dụ dẫn quần sanh khiến cho họ giác ngộ dần dần. Đức ấy rộng lớn chỉ có Bát Nhị Thừa (tức là không thuộc hàng Nhị Thừa) mới làm nổi. Vì thế, bảo là khéo lập*”.

Chữ Thừa (乘) trong “*tam thừa*” là cỗ xe. Sách Tứ Giáo Nghi Tập Chú giảng: “*Thừa có nghĩa là chuyên chở, chở ra khỏi tam giới trở về Niết Bàn*”. Hơn nữa, Thừa ví như công cụ chuyên chở khiến cho người ngự trên thừa (cỗ xe) ấy đều đạt tới quả địa.

Kinh Pháp Hoa dùng ba loại xe dê, nai và trâu để ví cho ba thừa Tiểu, Trung, Đại. Tiểu là Thanh Văn Thừa. Trung là Duyên Giác Thừa. Đại là Bồ Tát Thừa. Phẩm Thí Dụ kinh Pháp Hoa chép:

“*Như Lai hữu vô lượng trí huệ, lực vô sở úy, chư pháp chi tạng. Năng dữ nhất thiết chúng sanh đại thừa chi pháp, đản bất tận năng thọ. Xá Lợi Phất! Dĩ thị nhân duyên, đương tri chư Phật phương tiện lực cố, ư nhất Phật thừa, phân biệt thuyết tam*” (Như Lai có vô lượng trí huệ, lực, vô sở úy, các pháp tạng, có thể ban cho hết thảy chúng sanh pháp Đại Thừa (chỉ cho nhất Phật thừa), nhưng họ chẳng thể lãnh nhận hết nổi. Nay Xá Lợi Phất! Bởi nhân duyên đó, phải biết rằng: Chư Phật do sức phương tiện nên nơi một Phật thừa phân biệt thành ba).

Sách Pháp Hoa Văn Cú cũng nói: “*Phương tiện là cửa... Thế nhập được chân thật, hiển lộ được chân thật toàn là do công của phương tiện. Theo cách giải thích này, Tiểu Thừa là cái cửa để vào được Đại Thừa nên Tiểu Thừa được gọi là giáo pháp phương tiện. Hơn nữa, tam thừa thông với Nhất Thừa nên tam thừa cũng gọi là Phương Tiện Giáo*”.

Những đoạn kinh, luận trên thật đã tỏ rõ được yếu chỉ “*thiện lập phương tiện, hiển thị tam thừa*” (Tướng thứ bảy “chuyển pháp luân” đến đây đã xong).

### **Chánh kinh:**

於此中下，而現滅度。

*Ư thử trung hạ, nhi hiện diệt độ.*

**Trong hạng trung căn, hạ căn ấy, thị hiện diệt độ.**

### **Giải:**

(Chữ “trung hạ” căn cứ theo bản Ngụy dịch trong Tích Sa Đại Tạng<sup>39</sup> và Cao Ly Đại Tạng) Đây là tướng thứ tám của tám tướng thành đạo: Bát Niết Bàn.

Niết Bàn, cựu dịch là Diệt Độ, tân dịch là Viên Tịch. “Diệt độ” là diệt nhân quả sanh tử, diệt hết dòng lũ sanh tử. Kinh Niết Bàn dạy: *“Diệt chư phiền não, danh vi Niết Bàn. Ly chư hữu giả, nãi vi Niết Bàn”* (Diệt các phiền não gọi là Niết Bàn. Lìa các hữu (tam giới) mới là Niết Bàn).

Sách Tâm Kinh Lược Sớ của ngài Hiền Thủ ghi: *“Niết Bàn, Hán dịch là Viên Tịch, ý nói: Không đức gì chẳng đủ nên bảo là Viên, không chướng nào chẳng tận nên nói là Tịch”*.

Sách Bình Giải cũng viết: *“Nghĩa đầy ấp pháp giới, đức đầy đủ như cát sông Hằng là Viên. Thế cùng tốt chân tánh, dứt tuyệt hoàn toàn sự vướng mắc vào hình tướng là Tịch”*.

Các kinh luận trên đây đều nói về bậc Pháp Thân Đại Sĩ chuyên chí Phật quả, chẳng trụ vào diệt tận như tro tàn, nhưng vì để nhiều ích (làm lợi ích) hai thừa Trung và Hạ, nên dùng phương tiện khéo léo thị hiện tướng diệt độ. Như phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa chép:

*“Nhược Phật cứu trụ u thế, bậc đức chi nhân bất chủng thiện căn, bản cùng hạ tiện, tham trước ngũ dục, nhập u ức tưởng vọng kiến vọng trung. Nhược kiến Như Lai thường tại bất diệt, tiện khởi kiêu tử, nhi hoài yếm đãi, bất sanh nan tạo chi tướng, cung kính chi tâm... Thị cố Như Lai tuy bất thực diệt, nhi ngôn diệt độ”* (Nếu đức Phật trụ lâu dài trong cõi đời thì kẻ đức mỏng chẳng gieo trồng căn lành, bản cùng, hạ tiện, tham đắm ngũ dục, bị vướng vào lưới ức tưởng vọng kiến, nếu thấy

---

<sup>39</sup> Tích Sa Đại Tạng Kinh (thường gọi là Tích Sa Tạng) là Đại Tạng Kinh khắc theo bản đời Tống (Tống bản), do chùa Tích Sa Diên Thánh Viện (tại Bình Giang Phủ, nay là Ngô Huyện, tỉnh Giang Tô) khởi sự khắc vào năm Đoan Bình nguyên niên (1234) triều Tống Lý Tông đời Nam Tống.

Như Lai thường trụ bất diệt sẽ khởi ý kiêu ngạo, phóng túng, sanh lòng mỗi nhấc, lười biếng, chẳng thể sanh nổi ý tưởng khó gặp Phật và tâm cung kính được... Vì vậy, Như Lai tuy thật sự chẳng diệt, lại nói là diệt độ).

Chẳng phải là diệt độ lại hiện có diệt độ nên bảo là “*thị hiện*”. Thị hiện như vậy là để độ căn cơ trung, hạ. Nếu là thượng căn thì thấy Như Lai chẳng từ đâu đến, cũng không đi về đâu. Vốn đã thoát khỏi sanh diệt thì nào có Niết Bàn? Vì vậy, Trí Giả đại sư đời Tùy khi đọc đến phẩm Dược Vương của kinh Pháp Hoa thấy một hội Linh Sơn nghiêm nhiên chưa tan.

### **Chánh kinh:**

得無生無滅諸三摩地，及得一切陀羅尼門。  
隨時悟入華嚴三昧，具足總持百千三昧。住深禪  
定，悉睹無量諸佛。於一念頃，徧遊一切佛土。

***Đắc vô sanh vô diệt chư tam ma địa, cập đắc nhất thiết đà-ra-ni môn, tùy thời ngộ nhập Hoa Nghiêm tam-muội, cụ túc tổng trì bách thiên tam-muội, trụ thâm Thiền Định, tất đồ vô lượng chư Phật. Ư nhất niệm khoảnh, biến du nhất thiết Phật độ.***

Đắc các tam-ma-địa vô sanh vô diệt, và đắc hết thấy đà-ra-ni môn, tùy thời ngộ nhập Hoa Nghiêm tam-muội, đầy đủ tổng trì, trăm ngàn tam-muội, trụ Thiền Định sâu, đều thấy vô lượng chư Phật. Trong khoảng một niệm, qua khắp hết thấy cõi Phật.

### **Giải:**

Tam-ma-địa (Samadhi) là tiếng Phạn, xưa phiên âm là Tam-muội, Tam-ma-đề, Tam-ma-đế v.v... dịch nghĩa là Định, Chánh Định, Chánh Thọ, Điều Nghi Định, Chánh Tâm Hạnh Xứ, Đăng Trì v.v...

Trí Độ Luận giảng: “*Tâm khéo trụ một chỗ chẳng động gọi là tam-muội*” và: “*Hết thấy Thiền Định cũng gọi là Định, cũng gọi là tam-muội*”, và: “*Các hạnh hòa hợp đều gọi là tam-muội*”, “*hết thấy Thiền Định nhiếp tâm đều gọi là Tam-ma-đề, Hán dịch là Chánh Tâm Hạnh Xứ*”.

Thêm nữa, sách Pháp Hoa Huyền Tán viết: *“Tiếng Phạn là Tam-ma-địa, Hán dịch là Đẳng Tri. Bình đẳng gìn giữ cái tâm để tiếp xúc với cảnh thì chính là Định”*.

Ngài Thiên Thai giảng: *“Dùng Không huệ chiếu soi các pháp môn Thiền Định, xuất sanh cho đến vô lượng tam-muội”*.

Trong kinh đây, tiếp ngay theo câu *“nhi hiện diệt độ”* (mà hiện diệt độ) là câu *“đắc vô sanh vô diệt chư tam-ma-địa”* (đắc các tam-ma-địa vô sanh vô diệt) là ý nói: Các Đại Sĩ tuy thị hiện tướng Niết Bàn, nhưng thật sự chẳng sanh chẳng diệt, bình đẳng thường trụ Như Như Pháp Thân. Các vị Đại Sĩ này đều tuân theo Phổ Hiền đức, từ quả hưởng đến nhân.

*“Đà-ra-ni”* (Dharani) là tiếng Phạn, Hán dịch là Trì, Năng Trì, Năng Giá. Trí Độ Luận giảng: *“Đà-ra-ni, Hán dịch là Năng Trì hoặc Năng Giá”*.

1. *Năng Trì là nhóm hợp các thiện pháp, gìn giữ khiến cho chúng chẳng tan, chẳng mất; ví như đồ đựng hoàn hảo đem đựng nước, nước chẳng rò rỉ mất.*

2. *Năng Giá là có thể ngăn chặn khiến cho ác tâm bất thiện chẳng sanh. Nếu toan gây tội ác thì khiến cho chẳng thực hiện được. Do vậy, gọi là đà-ra-ni”*.

Luận còn viết: *“Bồ Tát đắc hết thấy các tam-muội: Tam thế vô ngại minh v.v... ấy thì với mỗi một tam-muội sẽ đắc vô lượng A-tăng-kỳ đà-ra-ni. Các thứ ấy hòa hợp thành ra năm trăm đà-ra-ni môn. Đây là thiện pháp công đức tạng của Bồ Tát”*.

Như vậy, tam-muội là Định. Sở đắc do định lực phát huệ gọi là đà-ra-ni, như sách Trí Độ Luận giảng: *“Tu hành tam-muội này phải tu hành lâu rồi mới thành được đà-ra-ni. Các tam-muội ấy cùng trí huệ Thật Tướng của các pháp sanh ra đà-ra-ni”*.

Sách còn nói: *“Tam-muội chỉ là pháp tương ứng với tâm. Đà ra ni lại chẳng tương ứng với tâm, tâm chẳng tương ứng với đà-ra-ni. Tâm chẳng tương ứng với đà-ra-ni là nếu như có người đắc văn trì đà-ra-ni, tuy tâm có nóng giận, đà-ra-ni cũng chẳng tan mất, thường theo hành nhân như bóng theo hình”*.

Như vậy thì theo Trí Độ Luận, tam-muội phải do tâm tương ứng mới hiện hữu; như bình, chén chưa nung, tuy có hình dạng bình, chén

mà chẳng đưng được nước. Đà-ra-ni như bình, chén đã qua lửa nung nên gìn giữ được vô lượng công đức của Bồ Tát. Tuy có lúc tâm chẳng tương ứng (chẳng hạn như khi tâm sanh phiền não), đà-ra-ni vẫn thường theo hành nhân như bóng theo thân.

Trí Độ Luận còn viết: *“Đà-ra-ni đời đời thường theo Bồ Tát, còn các tam-muội chẳng được như vậy, hễ đổi thân liền bị mất”*. Vì vậy, đà-ra-ni một phen đã đạt được là vĩnh viễn được, hơn hẳn tam-muội.

Hoa Nghiêm tam-muội là tên gọi khác của Phật Hoa Nghiêm tam-muội: Dùng Nhất Chân pháp giới vô tận duyên khởi làm lý thú. Thấu đạt lý thú ấy thì liền từ tri giải khởi ra vạn hạnh, trang nghiêm Phật quả nên gọi là Hoa Nghiêm. Do nhất tâm tu nên gọi là tam-muội.

Tịnh Ảnh Sớ viết: *“Nur kinh Hoa Nghiêm nói, tam-muội này thống nhiếp hết thấy Phật pháp trong pháp giới vào trong bản thân nó”*.

Kinh Bát Thập Hoa Nghiêm chép: *“Nhĩ thời, Phổ Hiền Bồ Tát nhập quảng đại tam-muội, danh Phật Hoa Nghiêm”* (Lúc ấy, Phổ Hiền Bồ Tát nhập tam-muội rộng lớn tên là Phật Hoa Nghiêm).

Kinh Lục Thập Hoa Nghiêm lại chép: *“Phổ Hiền Bồ Tát chánh thọ tam-muội, kỳ tam-muội danh Phật Hoa Nghiêm”* (Phổ Hiền Bồ Tát chánh thọ tam-muội, tam-muội ấy tên là Phật Hoa Nghiêm).

Sách Pháp Giới Ký viết:

*“Hoa Nghiêm tam-muội được giải thích như sau: Hoa là vạn hạnh của Bồ Tát, vì sao? Do công dụng của hoa là có thể kết trái (chỉ quả đức), hạnh có khả năng cảm được quả. Tuy là pháp nội, ngoại khác nhau, nhưng lực dụng sanh cảm tương tự.*

*Dùng sự để tỏ bày pháp nên gọi là Hoa. Nghiêm là hạnh thành, quả mãn, khế hợp tương ứng, cấu chướng vĩnh viễn tiêu trừ, chứng lý viên mãn. Dựa trên Dụng để khen ngợi Đức nên gọi là Nghiêm. Tam-muội là lý trí vô nhị, triệt để dung hội, đầy, kia đều chẳng còn, năng, sở dứt bật nên nói là tam-muội”*.

Kinh Hoa Nghiêm lại chép: *“Nhất thiết tự tại nan tư nghị, Hoa Nghiêm tam-muội thế lực cố”* (Hết thấy tự tại khó nghĩ bàn là do thế lực của Hoa Nghiêm tam-muội vậy).

Sách Hợp Tán lại viết: *“Pháp giới duy tâm gọi là Phật Hoa Nghiêm. Dùng hoa nhân hạnh trang nghiêm khiến cho tướng trạng của*



*quả đức được hiển hiện. Nhập tam-muội này sẽ thấy thập phương Phật và cõi Phật trong hiện tại”.*

Gia Tường Sớ lại viết: *“Tam-muội này dùng để trang hoàng Pháp Thân nên gọi là Hoa Nghiêm”.*

Các thuyết như trên đều tỏ rõ ý nghĩa của Hoa Nghiêm tam-muội.

Thuyết *“pháp giới duy tâm gọi là Phật Hoa Nghiêm”* của sách Hợp Tán ngụ ý: Nhất Chân pháp giới chỉ là tự tâm. Thấu đạt được điều này thì đó chính là Hoa Nghiêm tam-muội. Còn thuyết *“tam-muội này dùng để trang hoàng Pháp Thân”* của Gia Tường Sớ ngụ ý: Tam-muội đều dùng để trang nghiêm Pháp Thân, Pháp Thân chính là tâm diệu mình vốn có, cũng chính là tự tâm. Vì vậy, hết thảy các pháp không pháp nào chẳng từ pháp giới lưu xuất, lại cũng quy về pháp giới ấy.

*“Tổng trì”* là đà-ra-ni. *“Cụ túc”* là trọn vẹn, ý nói: Hết thảy đà-ra-ni, không môn nào chẳng đầy đủ. Đà-ra-ni có bốn loại:

1. Pháp đà-ra-ni: Còn gọi là văn đà-ra-ni, tức là với giáo pháp của Phật, nghe, giữ chẳng quên.

2. Nghĩa đà-ra-ni: Đối với nghĩa của các pháp, tổng trì chẳng quên.

3. Chú đà-ra-ni: Đối với các chú, tổng trì chẳng quên. Chú là câu nói bí mật, có oai lực thần dị không lường nổi do Phật, Bồ Tát từ trong Thiền Định phát ra, nên gọi là chú đà-ra-ni. Dịch theo ý nghĩa thành ra bốn tên: minh, chú, mật ngữ, chân ngôn. Sách Bí Mật Ký viết: *“Phàm phu, Nhị Thừa chẳng thể biết được nên gọi là Mật Ngữ. Chân ngôn của Như Lai thật chẳng hư vọng, nên gọi là Chân Ngôn”.*

4. Nhẫn đà-ra-ni: An trụ trong thật tướng của pháp gọi là Nhẫn. Giữ cái Nhẫn đó là nhẫn đà-ra-ni.

Sách Hội Sớ giảng câu *“bách thiên tam muội”* (trăm ngàn tam-muội) rằng: *“Trăm ngàn tam-muội là chúng sanh vô lượng, tâm hạnh bất đồng, có lợi căn, có độn căn. Với các kiết sử, có kẻ sâu dày, có kẻ mỏng nhẹ. Vì vậy, Bồ Tát thực hành trăm ngàn các tam-muội để đoạn trừ trần lao cho họ. Giống như muốn làm cho những kẻ nghèo được giàu có lớn thì phải chuẩn bị đủ các tài vật. Đủ hết thảy vật dụng rồi, sau đấy mới có thể cứu giúp những kẻ nghèo. Lại như muốn trị các bệnh, phải chuẩn bị đủ các thứ thuốc, sau đó mới trị được”.*

Lại như Trí Độ Luận nói: “*Từ Thủ Lăng Nghiêm tam-muội cho đến Hư Không Tể Vô Sở Trước Giải Thoát tam-muội, lại như Kiến Nhất Thiết Phật tam-muội cho đến Nhất Thiết Như Lai Giải Thoát Tu Quán Sư Tử Tàn Thân v.v... vô lượng A-tăng-kỳ tam-muội của Bồ Tát. Với các tam-muội như thế ấy, không môn nào chẳng đầy đủ nên nói là: Đầy đủ thành tựu trăm ngàn tam-muội*”.

Trong luận còn viết: “*Trong mỗi một tam-muội đắc vô lượng đà-ra-ni*”. Đà ra ni chính là tổng trì. Vì vậy, kinh dạy: “*Cụ túc tổng trì, bách thiên tam-muội*” (Đầy đủ tổng trì trăm ngàn tam-muội).

“*Trụ thâm Thiền Định, tất đồ vô lượng chư Phật*” (Trụ Thiền Định sâu, đều thấy vô lượng chư Phật): Trụ thâm Thiền Định là an trụ trong Thiền Định thâm diệu. Sách Hội Sớ giảng: “*Thiền Định sâu là trụ trong tam-muội vi diệu, sâu xa, u huyền, chẳng phải là pháp Nhị Thừa và sơ tâm Bồ Tát có thể thực hành nổi*”.

Sách Bình Giải lại viết: “*Bản Đường dịch ghi là ‘nhất thiết chủng thâm thâm Thiền Định’. Nhất thiết chủng là Nhất Thiết Chủng Trí. Do hết thấy Sự là Lý nên bảo là thâm thâm*”. Vì vậy, thâm định thật ra là Lý Định, chẳng phải chỉ là Sự Định.

Tịnh Ảnh Sớ lại viết: “*Trụ thâm định môn làm chỗ y cứ để khởi hạnh. Tâm không có đến đi, dùng ngay sức của pháp môn tam-muội để khởi hạnh nên phải trụ định. Tiếp đó, nói đến khởi hạnh: ‘Tất đồ hiện tại vô lượng chư Phật’ (Đều thấy hiện tại vô lượng chư Phật) nghĩa là nhiếp hạnh rất rộng*”.

Ý của ngài Tịnh Ảnh nói: “*Tất đồ chư Phật*” (Đều thấy chư Phật) là hạnh môn. Khởi hạnh môn này nương vào Thiền Định sâu, chẳng đợi phải khởi tâm động niệm, trực tiếp từ sức của pháp môn tam-muội mà khởi hạnh. Vì vậy, cần phải trụ Thiền Định thâm thâm.

Xét trong kinh này, việc hành giả được thấy Phật trong khi nhập định chính là đại nguyện thứ bốn mươi lăm của Phật Di Đà: “*Trong Định cúng Phật*”. Lời nguyện như sau: “*Thập phương Phật sát chư Bồ Tát chúng văn ngã danh dĩ, giai tất dĩ đắc thanh tịnh, giải thoát, Phổ Đẳng tam-muội, chư thâm tổng trì, trụ Tam Ma Địa, chí u thành Phật, Định trung thường cúng vô lượng vô biên nhất thiết chư Phật, bất thất Định ý*” (Các chúng Bồ Tát trong các cõi Phật mười phương nghe danh hiệu của ta rồi đều đạt được Phổ Đẳng tam-muội thanh tịnh, giải thoát,

các tổng trì sâu, trụ tam-ma-địa; cho đến khi thành Phật, trong Định thường cúng vô lượng vô biên hết thấy chư Phật, chẳng mất Định ý).

Sách Bình Giải giảng: *“Phổ Đẳng tam-muội là thâm định môn. Tam-muội này do trí nguyện của Phật Di Đà tạo thành, rất sâu không bờ đáy, nên gọi là thâm Thiên Định. ‘Tất đồ châu biến’ (đều thấy trọn khắp) là nói đến nghiệp dụng của nó”*.

Dựa theo lời nguyện trên có thể thấy rằng: Các vị Bồ Tát trong hội đều cấy vào sức trí nguyện của Phật Di Đà, do nghe được danh hiệu Di Đà nên đều đắc Phổ Đẳng tam-muội v.v... được nguyện lực gia trì: trong Định cúng dường vô lượng chư Phật. Do đến [mười phương cõi Phật] cúng Phật, nhất định thấy Phật, nên nói là *“tất đồ vô lượng chư Phật”* (đều thấy vô lượng chư Phật).

Kinh Bát Châu lại nói: *“Thị Bồ Tát bất trì thiên nhãn triệt thị, bất trì thiên nhĩ triệt thính, bất trì thân tức đáo kỳ Phật sát, bất ư thử gian chung sanh bỉ gian, tiện ư thử tọa kiến chi... Phật (Thích Tôn) ngôn: ‘Bồ Tát ư thử gian quốc độ, niệm A Di Đà Phật, chuyên niệm cố đắc kiến chi. Tức vân trì hà pháp đắc sanh bỉ quốc? A Di Đà Phật cáo ngôn: Dục lai vãng giả, đương niệm ngã danh”*

(Bồ Tát này chẳng dùng thiên nhãn thấy tỏ, chẳng dùng thiên nhĩ nghe suốt, chẳng dùng thân tức đến cõi Phật kia, chẳng từ nơi đây chết sanh về cõi kia, mà ở ngay nơi chỗ này liền được thấy rõ...

Phật (đức Thích Ca) dạy: - Bồ Tát nơi cõi nước thế gian này niệm A Di Đà Phật. Do chuyên niệm nên được thấy. Liên hỏi: - Trì pháp gì thì được sanh sang cõi ấy? A Di Đà Phật bảo rằng: - Muốn sanh về đó thì hãy thường niệm danh hiệu ta).

Do vậy, Niệm Phật tam-muội được gọi là Bảo Vương tam-muội. Vì thế, môn Thiên Định thậm thâm thấy được chư Phật ấy đều hoàn toàn quy trọn về Niệm Phật tam-muội. Vì lẽ đó, công đức trì danh niệm Phật chẳng thể nghĩ bàn, Nhất Thừa nguyện hải chẳng thể nghĩ bàn.

*“Ư nhất niệm khoảnh, biến du nhất thiết Phật độ”* (Trong khoảng một niệm, qua khắp hết thấy cõi Phật): Một niệm chỉ cho khoảng thời gian thật ngắn ngủi, nhưng lâu chừng bao nhiêu thì các thuyết chẳng đồng nhất. Như quyền thượng kinh Nhân Vương Bát Nhã bảo: *“Cửu thập sát-na vi nhất niệm, nhất niệm trung chi nhất sát-na, kinh cửu bách sanh diệt”* (Chín mươi sát-na là một niệm. Một sát-na trong một niệm trải qua chín trăm lần sanh diệt). Vãng Sanh Luận Chú quyền thượng lại

chép: “*Một trăm lẻ một lần sanh diệt là một sát-na. Sáu mươi sát-na là một niệm*”.

Cả hai thuyết cùng cho rằng trong một niệm có nhiều sát-na (kshanas), nhưng Trí Độ Luận cho rằng “*trong khoảng khảy ngón tay có sáu mươi niệm*”. Quyển mười tám sách Hoa Nghiêm Thám Huyền Ký ghi: “*Sát-na, Hán dịch là Niệm, trong khoảng khảy ngón tay có sáu mươi sát-na*”. Hai thuyết này cùng cho rằng một niệm chính là một sát-na. Thuyết này giản dị dễ nhớ nên đời sau hay dùng thuyết này: Một niệm là một sát-na.

Còn như trong một sát-na hay một niệm mà có thể qua khắp các cõi Phật thì chính là nguyện thứ mười một của Phật Di Đà: “*Ư nhất niệm khoảnh, bất năng siêu quá ức na-do-tha bách thiên Phật sát, châu biến tuần lịch, cúng dường chư Phật giả, bất thủ Chánh Giác*” (Trong khoảng một niệm, chẳng thể vượt qua ức na-do-tha trăm ngàn cõi Phật, đi giáp khắp tất cả các chốn cúng dường chư Phật thì chẳng lấy Chánh Giác).

Đoạn kinh ở phần trước đã nói: các vị Đại Sĩ này “*tùy thời ngộ nhập Hoa Nghiêm tam-muội*”. Xét về quả, tam-muội ấy còn được gọi là Hải Ấn tam-muội.

Gọi là Ấn là vì dùng ấn chương của thế gian để làm thí dụ. Văn tự khắc trên ấn có thể ngay lập tức cùng lúc hiện ra, chẳng có sai biệt trước sau; toàn thể cùng phơi bày, chẳng có điểm nào ẩn giấu.

Gọi là Hải vì giống như biển cả đồng thời hiện bóng hết thấy các tướng sai biệt. Hình tượng sai khác dẫu muôn ngàn, Thề của nước nào khác. Muôn tướng khởi lên đầy đầy nhưng nước vẫn trong lặng. Có vạn tướng thì nước vẫn như thế. Không có tướng thì nước vẫn như thế. Không có thời gian trước sau, nên kéo dài hay rút gọn đều cùng một lúc. Ba đời xưa nay chẳng ngoài cái niệm hiện tiền, cùng hiện trong nước nên rộng, hẹp tự tại, mười phương thế giới chẳng ngoài ngay chốn này.

Kinh Hoa Nghiêm dạy: “*Nhất thiết tự tại nan tư nghị, Hoa Nghiêm tam-muội thế lực cố*” (Hết thấy tự tại khó nghĩ bàn là do thế lực của Hoa Nghiêm tam-muội). Lại nữa, sách Bình Giải viết: “*Trong khoảng một niệm đi khắp trọn vô lượng cõi Phật là đã đạt đến thế giới Vô Lượng Thọ Nhất Thừa thanh tịnh, quy kết về Niệm Phật tam-muội*”.

Thuyết này rất sâu sắc! Do bởi niệm Phật được sanh Cực Lạc, liền có thể nương vào sức gia bị phát xuất từ nguyện thứ mười một trong

Nhất Thừa nguyện hải của Di Đà Như Lai mà xuất hiện thần thông diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn như vậy, trong khoảng một niệm qua khắp các cõi Phật. Đó chẳng phải là điều Nhị Thừa có thể thấu hiểu được nổi.

### **Chánh kinh:**

得佛辯才，住普賢行。善能分別眾生語言，開化顯示真實之際。超過世間諸所有法，心常諦住度世之道。於一切萬物隨意自在，為諸庶類作不請之友。受持如來甚深法藏，護佛種性常使不絕。興大悲，愍有情，演慈辯，授法眼，杜惡趣，開善門。於諸眾生，視若自己，拯濟負荷，皆度彼岸。悉獲諸佛無量功德，智慧聖明，不可思議。如是等諸大菩薩，無量無邊，一時來集。

*Đắc Phật biện tài, trụ Phổ Hiền hạnh, thiện năng phân biệt chúng sanh ngữ ngôn, khai hóa hiển thị chân thật chi tế, siêu quá thế gian chư sở hữu pháp, tâm thường để trụ độ thế chi đạo. Ư nhất thiết vạn vật tùy ý tự tại, vị chư thứ loại tác bất thỉnh chi hữu. Thọ trì Như Lai thậm thâm pháp tạng, hộ Phật chủng tánh thường sử bất tuyệt. Hưng đại bi, mẫn hữu tình, diễn từ biện, thọ pháp nhãn, đỗ ác thú, khai thiện môn. Ư chư chúng sanh, thị nhược tự kỷ, chứng tế phụ hà, giai độ bỉ ngạn, tất hoạch chư Phật vô lượng công đức. Trí huệ thánh minh, bất khả tư nghị. Như thị đẳng chư đại Bồ Tát, vô lượng vô biên, nhất thời lai tập.*

Đắc Phật biện tài, trụ Phổ Hiền hạnh, khéo có thể phân biệt ngữ ngôn của chúng sanh, khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế, vượt xa các pháp sở hữu của thế gian, tâm thường trụ chắc chắn nơi đạo độ thế. Với hết thấy vạn vật tùy nghi tự tại, vì các thứ loại làm bạn chẳng thỉnh, thọ trì pháp tạng thậm thâm của Như Lai, hộ trì chủng tánh của Phật khiến cho thường chẳng đoạn tuyệt. Dấy lòng đại bi, thương xót hữu tình, diễn từ biện, trao pháp nhãn, lấp nẻo ác, mở cửa lành. Với các chúng sanh, xem như chính mình, cứu vớt, gánh vác khiến đều vượt lên bờ kia, đều đạt được vô lượng công đức của chư Phật, trí huệ thánh minh chẳng thể nghĩ bàn. Các đại Bồ Tát như vậy vô lượng vô biên, cùng lúc nhóm đến.

## **Giải:**

“*Đắc Phật biện tài*”: Biện tài (辯才) là tài năng tuyên nói pháp nghĩa một cách khéo léo. Đây chính là điều được đề cập trong Tịnh Ảnh Sớ: “*Ngôn thì biện luận rành rẽ, ngữ thì khéo léo*”.

Trong cuốn Pháp Hoa Sớ, ngài Gia Tường giảng chữ Biện Tài như sau: “*Đáp ứng nhanh chóng từng căn cơ là Biện, lời lẽ bóng bẩy là Tài*”. Như vậy, có thể nhanh chóng thích ứng với từng căn cơ mới được gọi là “biện tài”.

Sách Hội Sớ giảng: “*Ngôn âm dứt Hoặc là Biện, tùy cơ hay khéo là Tài, không điều gì chẳng phát xuất từ thánh trí*”. Trong ba thuyết vừa nói, thuyết này hay nhất.

Tịnh Ảnh Sớ lại bảo Như Lai đắc bốn trí vô ngại, Như Lai dùng trí vô ngại hưng khởi bốn thứ biện tài:

1. Nghĩa vô ngại biện: Biết rõ nghĩa lý của hết thảy các pháp vì thông đạt chẳng ứng trệ.

2. Pháp vô ngại biện: Thấu đạt danh tự của hết thảy các pháp vì phân biệt chẳng ứng trệ.

3. Từ vô ngại biện: Đối với danh từ, nghĩa lý của các pháp, thuận theo ngôn ngữ khác biệt của hết thảy chúng sanh ở các nơi khác nhau mà vì họ diễn nói khiến cho ai nấy đều được hiểu.

4. Nhạo thuyết vô ngại biện: Tùy theo căn tánh và pháp muốn được nghe của hết thảy chúng sanh mà vì họ diễn thuyết viên dung chẳng trệ.

Thuyết trên đây cho rằng các bậc Đại Sĩ khế hợp thánh trí, đắc vô ngại biện tài, khéo thích ứng căn cơ, giảng giải rộng rãi, bàn luận khéo léo nên bảo: “*Đắc Phật biện tài*”.

Sách Bình Giải lại còn giải thích rộng thêm như sau:

“*Nếu y vào căn bản giáo, chỉ nói một chữ cũng là đắc Phật biện tài vì truyền lời chân thật của Như Lai vậy. Chẳng phải chỉ những Bồ Tát này được như thế mà lời của phàm phu nói cũng đồng như biện tài của chư Phật. Tán dương công đức Phật huệ chỉ nhằm để khai hóa kẻ hữu duyên trong mười phương mà thôi*”.

“*Trụ Phổ Hiền hạnh*”: Trong phần trước, kinh nói các Đại Sĩ “*hàm cộng tuân tu Phổ Hiền Đại Sĩ chi đức*” (đều cùng tuân tu đức của

Phổ Hiền Đại Sĩ). Ở đây, kinh chép “*trụ Phổ Hiền Hạnh*”, ý nói các Đại Sĩ đều an trụ đại hạnh của Phổ Hiền Đại Sĩ. Mỗi vị đều dùng mười đại nguyện vương dẫn dắt quy về Cực Lạc. Trong kinh Hoa Nghiêm chỉ có một mình ngài Phổ Hiền xướng xuất, dặt dìu như vậy, còn trong kinh này có vô lượng vô biên Pháp Thân Đại Sĩ có đức hạnh như Phổ Hiền đều đến nhóm hội, cùng hoằng truyền Tịnh tông.

“*Thiện năng phân biệt chúng sanh ngữ ngôn*” (Khéo hay phân biệt ngữ ngôn của chúng sanh): Đây là câu trích từ bản Đường dịch, bản Ngụy dịch ghi “*nhập chúng ngôn âm, khai hóa nhất thiết*” (nhập các ngôn âm, khai hóa hết thảy).

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Nhập có nghĩa là hiểu, hiểu biết các ngôn âm của chúng sanh, dùng đó để khởi lên các lời nói*”.

Hội Sớ dẫn lời kinh Mật Tích như sau: “*Thử tam thiên đại thiên thế giới hữu bát thập tứ ức bách thiên cai chúng sanh chi loại, ngôn từ các dị. Kế thị nhất thiết giai quy nhất nghĩa chí chân chi huệ, Bồ Tát ứng thù xướng dị ngôn, thuyết pháp khai hóa*” (Tam thiên đại thiên thế giới này có tám mươi tư trăm ngàn cai loại chúng sanh, ngôn từ đều khác biệt (Cai là một trăm triệu).

Xét ra, hết thảy đều quy về việc ban cho chúng sanh một nghĩa chí chân. Bồ Tát thuận theo các loại chúng sanh sai khác mà nói ra những lời khác nhau để thuyết pháp, khai hóa).

Kinh Mật Tích cũng chép: “*Thử Bồ Tát năng nhập chủng chủng ngôn âm, năng thuyết pháp khai hóa*” (Bồ Tát này nhập được các thứ ngôn âm nên có thể thuyết pháp, khai hóa).

Kinh Xưng Tán Đại Thừa Công Đức lại chép: “*Bàng sanh quý đẳng, diệc văn Như Lai dĩ tùy loại âm nhi thuyết pháp*” (Các loài bàng sanh, quý v.v... cũng được nghe đức Như Lai dùng ngôn âm của từng loại mà thuyết pháp).

Do những điều trên, chúng sanh vô biên nên ngôn ngữ của chúng sanh cũng có nhiều thứ, nhưng Pháp Thân Đại Sĩ đều hiểu rành rẽ, thuận theo ngôn ngữ của từng loại mà thuyết pháp, ứng cơ tùy duyên làm lợi cho khắp tất cả. Chúng sanh trong đường ác cũng được Như Lai dùng ngôn âm đúng với chủng loại của mình để giảng khiến cho họ được nghe pháp đắc độ. Đoạn kinh này chỉ rõ: Các Đại Sĩ trong hội đều có trí huệ biện tài và công đức oai lực như thế.

“*Khai hóa hiển thị Chân Thật chi tế*”: Khai hóa chính là ý “khai Phật tri kiến” của kinh Pháp Hoa. “*Hiển thị*” là “thị Phật tri kiến”. “*Tế*” (際) là bờ mé rõ ràng. “*Chân Thật Tế*” chính là tri kiến của Phật.

Toàn thể một bộ diệu pháp Tịnh Độ đều là Phật tri kiến, chỗ nào cũng là cảnh giới Hoa Nghiêm. Vì vậy, trong kinh này, câu nào cũng là khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế, đều là “khai thị ngộ nhập tri kiến của Phật”.

Trí Độ Luận viết: “*Như, Pháp Tánh, Thật Tế, cả ba [danh hiệu này] đều là tên gọi khác nhau của Thật Tướng của các pháp*”. Sách Bình Giải viết: “*Diệu xứ Thật Tướng tận lý chỉ cực gọi là Tế*”. Chuẩn theo hai thuyết trên, “*Chân Thật*” chính là tên khác của Thật Tướng.

Chân Thật Tế là diệu lý Thật Tướng cứu cánh chí cực mà cũng chính là tri kiến Phật vậy. Sách Hội Sớ nói: “*Khai hiển chân thật là hiển thị, nghĩa là đem mười pháp giới quy về Nhất Thừa quyết định thành Bồ Đề. Chân Thật Tế là dùng Nhất Phật Thừa để làm pháp tối hậu vậy*”.

Sách Bình Giải lại viết: “*Nếu y theo Tiểu Thừa thì thiên chân<sup>40</sup> là Thật Tế. Nếu xét theo Tiệm giáo thì ly nhị biên (rời hai bên Có và Không) là Thật Tế. Nếu xét theo Thánh Đạo Thật Giáo thì Thật Tướng của các pháp là Chân Thật Tế. Nếu xét theo Tịnh Độ, quang xiển<sup>41</sup> đạo giáo là quyền phương tiện, thế nguyện nhất Phật thừa là Chân Thật Tế, là biến nhất thật Chân Như vậy. Thánh đạo thủ lý nhưng không duy lý, Tịnh Độ dùng Sự nhưng chẳng chỉ biết có Sự (đây chính là Sự tức Lý, sự sự vô ngại). Nếu theo cách hiểu của chúng sanh thì có Sự, Lý, Không, Hữu sai khác, nhưng nếu đứng trên quan điểm chư Phật tám tác ngại khen thì chỉ có thế nguyện nhất Phật thừa, biến nhất thật Chân Như này là Chân Thật Tế*”.

Rõ ràng sách Hội Sớ và Bình Giải cùng xem Nhất Phật Thừa của Tịnh Tông là Chân Thật Tế và cũng là tri kiến của Phật vậy. Nay các Đại Sĩ vì các chúng sanh tuyên diễn thế nguyện Nhất Phật Thừa được chư Phật mười phương cùng khen ngợi, nên nói: “*Khai hóa hiển thị Chân Thật Tế*” (nếu hiền viên thông theo nhà Thiên thì như ngài Bồ Đại

---

<sup>40</sup> Thiên chân (偏 真) là chân lý chưa rõ ràng, nghĩa là cái thấy của Tiểu Thừa chưa trọn vẹn, mới chỉ chứng Ngã Không, chưa chứng được Pháp Không nên gọi là Thiên (偏: lệch lạc).

<sup>41</sup> Quang xiển: Hoảng dương cho đạo pháp được sáng ngời, rạng rỡ, không bị khuất lấp, ẩn tàng.



Hòa Thượng đã nói: “*Chỉ giá tâm tâm tâm thị Phật, nhất thiết vô như tâm chân thật*” (Chỉ có cái tâm tâm, tâm này là Phật, hết thấy không có gì chân thật bằng tâm)).

Vì vậy, Chân Thật Tế chính là tự tâm. Hiểu rõ bản tâm của chính mình, thấy được bản tánh của chính mình thì là “*khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế*”, nhưng trong pháp môn Niệm Phật cũng lại là bất nhị: Tâm này là Phật, tâm này làm Phật. Vì vậy, tâm mình niệm Phật chính là Chân Thật Tế nên nói rằng: “*Một tiếng Phật hiệu, một tiếng tâm*”. Kinh cũng dạy: “*Nhược nhân đản niệm A Di Đà, thị danh vô thượng thâm diệu thiên*” (Nếu ai chỉ niệm A Di Đà thì gọi là vô thượng thâm diệu Thiên).

Ngoài ra, phẩm ba của kinh này nói Như Lai “*dục chứng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi*” (muốn cứu vớt quần manh, ban cho họ cái lợi chân thật). Trong phẩm thứ tám, tỳ-kheo Pháp Tạng “*trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ*” (trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, một dạ chuyên chí trang nghiêm diệu độ).

Ba thứ chân thật sau đây: Chân Thật Tế, Chân Thật Lợi, Chân Thật Huệ chính là cương lĩnh của kinh này; trong phẩm kế tiếp sẽ giảng tường tận.

“*Siêu quá thế gian chư sở hữu pháp*” (Vượt xa các pháp vốn có của thế gian): Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Nghĩa là vượt khỏi hết thấy các pháp phân đoạn, biến dịch của thế gian*”.

Sách Hợp Tán giảng: “*Vượt khỏi hai thứ chết: phân đoạn và biến dịch, an trụ trí Nhị Không xuất thế. Đó chính là thành tựu Trí Đức và Đoạn Đức*”<sup>42</sup>.

---

<sup>42</sup> Biến dịch sanh tử: Còn gọi là Vô Vi Sanh Tử, Bất Tư Nghị Biến Dịch Sanh Tử v.v... tức là sự sanh tử của bậc A La Hán, Bồ Tát. Các ngài lấy nghiệp hữu phân biệt vô lậu làm nhân, lấy vô minh trụ địa làm duyên để cảm lấy báo thân thô hay diệu tùy theo nguyện lực trong tam giới để thực hiện bốn nguyện độ sanh, khác với sự Phân Đoạn Sanh Tử của phàm phu (Phân Đoạn là thọ mạng dài ngắn, hình mạo tốt xấu do nghiệp lực cảm thành).

Trí Đức là những trí được chứng đắc bởi đức Phật gồm Đại Viên Kính Trí, Bình Đẳng Tánh Trí, Diệu Quán Sát Trí và Thành Sở Tác Trí.

Đoạn Đức là những phẩm đức được thành tựu do đoạn trừ phiền não, vô minh chẳng hạn Thập Lực, Thập Bất Cộng, Tứ Vô Sở Úy, Tứ Vô Ngại Biện Tài v.v...

Sách Hội Sớ giảng: “*Tam giới hư dối đều chẳng thường trụ, gọi chung là ‘thế gian’. Chúng sanh, cõi nước muôn vàn sai khác thì gọi là ‘chư sở hữu pháp’. Bồ Tát do đại trí huệ thấu đạt tánh không vô tướng một cách sâu xa nên bảo là ‘siêu quá’ (vượt khỏi)*”.

Thuyết của sách Bình Giải hơi khác với hai thuyết trước: “*Các pháp sở hữu của thế gian là hữu vi, bị phá hoại thì gọi là ‘thế gian’. Y báo, chánh báo, thiện, ác, nhân, quả v.v... hết thấy các pháp hữu vi gọi là ‘sở hữu pháp’. Bồ Tát biết được hết thấy tam giới là hư vọng, nhưng chẳng bỏ hạnh thế gian nên gọi là ‘siêu quá’ (vượt khỏi)*”.

Các thuyết nói trên đều đúng, nhưng thuyết của sách Bình Giải phù hợp với kinh này nhất.

“*Tâm thường để trụ độ thế chi đạo*”: Đế (諦) là ở yên, chắc chắn, Độ (度) là ra khỏi. Câu này ý nói: Tâm thường an trụ trong đạo vô vi xuất thế.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Đế là yên ổn, vững vàng, ý nói: Thường an trụ nơi đạo độ thế vô vi chân thật*”.

Sách Bình Giải nói: “*Xuất hữu vi, chứng vô vi, nhưng không chấp vào vô vi nên bảo là ‘để trụ’*”. Bồ Tát này tâm thường trụ nơi vô trụ xứ Niết Bàn nên bảo là tâm thường trụ”.

Lại nữa, sách Hội Sớ viết: “*Bi, Trí in vào nhau để làm chỗ nương náu thần trí nên gọi là để trụ*”.

“*Ư nhất thiết vạn vật tùy ý tự tại*” (Với hết thấy vạn vật tùy ý tự tại): Chữ “vạn vật” chỉ vạn pháp. “Tự tại” là thông đạt vô ngại. Phẩm Tự kinh Pháp Hoa có câu: “*Tận chư hữu kết, tâm đắc tự tại*” (Tận các hữu kết<sup>43</sup>, tâm được tự tại). Tự tại còn là việc làm không bị úng tắc, thần thông tự tại. Hễ tâm vướng mắc thì bị vật chuyển, thành ra bị phiền não trói buộc. Phạm phu chấp Có, Nhị Thừa trệ (vướng mắc) nơi Không, đều là đọa trong tình chấp, đều là tâm bị vật chuyển, cho nên với vạn vật chẳng được tự tại. Đại sĩ thấu hiểu sâu xa pháp tánh, từ ngay nơi tướng lìa được tướng, chẳng bị vật chuyển, nên không bị trói buộc. Nhà Thiền nói: “*Chỉ cần vô tâm với vạn vật, nào ngại vạn vật thường vây quanh*”.

---

<sup>43</sup> Hữu kết: Chấp trước vướng mắc vào Tam Hữu (ba cõi). Do ba cõi (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới) còn có phiền não, ngu si, vô minh, nên gọi là Hữu.

Tiến lên bước nữa thì vật bị tâm chuyển nên có thể tùy ý tự tại như Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Do thành tựu thần thông thù thắng, với hết thấy vật có thể biến hóa tùy ý, nên có thể lợi vật<sup>44</sup>, ấy là tự tại*”. Đại sĩ thần thông tự tại, với hết thấy vạn vật tâm chẳng bị câu thúc, tùy duyên biến hóa nhiều ích chúng sanh: Bỏ núi Tu Di vào trong hạt cải, chuyển bốn biển vào trong một đầu lông, tùy ý lợi người nên bảo là “tự tại”.

“*Vị chư thứ loại tác bất thỉnh chi hữu*” (Vì các thứ loại làm bạn chẳng thỉnh): Thứ (庶) là loại, phẩm loại. “Thứ” còn có nghĩa là chúng. “Thứ loại” chỉ chúng sanh. Hội Sớ giảng chữ “bạn chẳng thỉnh” (bất thỉnh hữu) như sau:

“*Chúng sanh quay lưng với giác ngộ, chìm đắm, mê muội, trôi nổi, sanh manh<sup>45</sup> không có mắt, không có lòng mong được thoát. Bồ Tát thương xót họ, không có ý nghĩ mỗi nhàm, thường làm bạn chẳng thỉnh, tùy duyên yêu thương, che chở. Vì vậy kinh Niết Bàn có bài kệ rằng: ‘Thế cứu yếu cầu nhân hậu đắc, Như Lai bất thỉnh nhi vi quy’ (Thế gian muốn được cứu thì phải cầu xin rồi sau đây mới được cứu. Như Lai chẳng được thỉnh mà thường làm chỗ về nương)*”.

Kinh Duy Ma lại giảng chữ “*bất thỉnh chi hữu*” thế này: “*Mọi người chẳng thỉnh mà vẫn làm bạn để giúp cho an ổn*”. Ngài Tăng Triệu nói: “*Bạn thật sự thì chẳng đợi thỉnh mà giống như từ mẫu luôn hướng đến con trẻ*”.

Ngài Tịnh Ảnh nói: “*Do chúng sanh cần được hóa độ không có căn cơ cảm được chư thánh cho nên gọi là ‘bất thỉnh’*. Bồ Tát cưỡng hóa nhân duyên, xưng là bạn để an ổn chúng sanh. Chúng sanh được hóa độ tuy có đạo cơ (cơ duyên tiếp nhận đạo), nhưng không ưa thích, chẳng biết cầu thánh nên gọi là ‘chẳng thỉnh’”. Bồ Tát tùy cơ cưỡng hóa, nên gọi là An”.

“*Thọ trì Như Lai thậm thâm pháp tạng*” (Thọ trì pháp tạng rất sâu của Như Lai): Câu này có hai cách giải thích:

1. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Tu cho hiểu được rành rẽ rằng Như Lai tạng tánh là ‘pháp tạng rất sâu của Như Lai’*. Ám chương đã trừ, tâm mình hiện rõ nên gọi là thọ trì”. Thuyết này cho rằng mình tâm là “thọ trì pháp tạng rất sâu”.

---

<sup>44</sup> Lợi vật: Làm lợi lạc, tạo lợi ích cho chúng sanh.

<sup>45</sup> Sanh manh: Mù từ lúc mới lọt lòng.

2. Sách Bình Giải nói: “*Nghe, trì pháp tạng của hết thầy Như Lai trong ba đời, đã văn quy về nhất văn, nhất văn chính là nghe một danh hiệu này*”. Thuyết này cho rằng nghe danh hiệu của Phật chính là “thọ trì pháp tạng rất sâu”. Thuyết này rất phù hợp với Tịnh tông.

“*Hộ Phật chủng tánh thường sử bất tuyệt*” (Giữ gìn Phật chủng tánh khiến thường chẳng tuyệt): Hộ (護) là giữ gìn, duy trì. Giải thích chữ “Phật chủng tánh” có nhiều thuyết: Sách Thám Huyền Ký, quyển mười một viết: “*Sở hạnh của Bồ Tát gọi là Phật chủng*”. Tịnh Ảnh Sớ lại bảo: “*Pháp giới chư độ thị Phật chủng tánh*” (Mỗi pháp giới đều vượt thoát thì gọi là Phật chủng tánh).

Thật ra, hai thuyết này giống nhau, đều lấy lục độ, vạn hạnh của Bồ Tát tu hành làm Phật chủng tánh. Chữ “độ” ở đây là vượt thoát dòng sanh tử, lên bờ Niết Bàn. Vì vậy, “độ” là Phật chủng tánh.

Sách Hội Sớ dựa vào các kinh, luận cho rằng Phật chủng tánh có đến bốn nghĩa, ở đây chỉ nêu lên ba nghĩa:

\* **Phật tánh chúng sanh cùng có**: Trong tâm chúng sanh sẵn có Như Lai tánh, bản lai bất biến, sanh ra các công đức còn nhiều hơn cát sông Hằng, nhưng bị vô minh che lấp, nên dầu có mà cũng như không. Vì họ, Bồ Tát liền khởi sự giáo hóa, khai phát Như Lai tạng mà họ sẵn có. Đó gọi là “*thiệt long Phật chủng*” (tiếp nối cho dòng giống nhà Phật được hưng thịnh).

\* **Lấy Bồ Đề tâm làm Phật chủng**: Kinh Hoa Thủ dạy: “*Thí như vô ngư, tắc vô đề-hồ; nhược vô Bồ Tát phát tâm, tắc vô Phật chủng. Nhược hữu ngư tắc hữu đề-hồ, như thị nhược hữu Bồ Tát phát tâm, tắc Phật chủng bất đoạn*” (Ví như không có bò, sẽ chẳng có đề-hồ. Nếu không có Bồ Tát phát tâm, sẽ không có Phật chủng. Nếu có bò thì có đề-hồ. Cũng vậy, nếu có Bồ Tát phát tâm thì Phật chủng chẳng đoạn).

\* **Lấy xưng danh làm Phật chủng**: Kinh Bảo Vân dạy: “*Thí như chủng thụ, hữu kỳ chủng tử, ly ư hủ bại, cụ túc sanh nha nhân duyên. Thiện nam tử! Văn Phật danh giả, đắc kỳ chủng tử, cụ túc nhân duyên, tiện đắc thọ ký*” (Ví như trồng cây, có hạt giống không bị mục nát của cây ấy, đầy đủ nhân duyên mọc mầm. Này thiện nam tử! Nghe danh hiệu Phật là được hạt giống, đầy đủ nhân duyên liền được thọ ký). Đoạn kinh trên ý nói: Các thứ hạt giống nếu chẳng mục nát ắt có khả năng sanh rễ, nảy mầm, mọc lớn thành cây to. Nghe danh hiệu Phật thì giống

như có được hạt giống, tín nguyện trì danh chính là đầy đủ nhân duyên, ắt được thọ ký thành Phật, nên bảo rằng “trì danh là Phật chủng”.

Theo Hội Sớ, Bồ Đề tâm và xưng danh hiệu Phật là Phật chủng tánh; đủ chứng minh rằng kinh này lấy “phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm” làm tông, đúng là “*hộ Phật chủng tánh, thường sử bất tuyệt*” (gìn giữ chủng tánh của Phật khiến cho thường trụ chẳng tuyệt).

Gia Tường Sớ giảng chữ “*thường sử bất tuyệt*” là: “*Muốn làm cho pháp chủng của Như Lai chẳng dứt vậy*”.

Tịnh Ảnh Sớ nói: “*Giữ gìn cho lìa chướng, khởi lên những điều lành không gián đoạn thì gọi là thường chẳng tuyệt*”.

Sách Bình Giải lại viết: “*Đại Luận chép: ‘Nơi không Phật, khen ngợi danh từ Tam Bảo (Tam Bảo âm)’. ‘Tam Bảo âm’ là thọ trì, tuyên nói pháp tạng của Phật. Chúng sanh do đây sẽ gieo căn lành, phát sanh trí, thành tựu những phẩm đức khế Lý, nên hạt giống Tam Bảo được liên tục lưu truyền, thường chẳng bị dứt mất*”.

Cả ba thuyết trên đây đều hợp lý cả.

Cả mười câu từ “*hưng đại bi*” cho đến câu “*chứng tế phụ hà, giai độ bỉ ngạn*” (cứu vớt, gánh vác cho họ đều vượt lên bờ kia) đều nói về đức hạnh đồng thể đại bi, vô duyên đại từ của Đại Sĩ.

“*Hưng đại bi, mẫn hữu tình*” (Dấy lòng đại bi, thương xót hữu tình): Mẫn (愍) là thương xót nghĩ đến. Bồ Tát thương xót chúng sanh làm cho tất cả được thoát khổ, chẳng phải như lòng bi do ái kiến của Nhị Thừa, phạm phu nên gọi là “đại bi”.

Sách Hội Sớ lại viết: “*Đẹp khổ là Bi, cho đến Bi là chân thật bình đẳng bi, nên gọi là đại bi*”.

Lại như kinh Niết Bàn, quyển mười một dạy: “*Tam thế chư Thế Tôn, đại bi vi căn bản*” (Tam thế chư Thế Tôn lấy đại bi làm căn bản).

Quyển một kinh Đại Nhật của Mật bộ ghi: “*Bồ Đề tâm vi nhân, đại bi vi căn bản*” (Bồ Đề tâm là nhân, đại bi là căn bản). Vì vậy, các Đại Sĩ đều cùng phát tâm Đồng Thể Đại Bi.

“*Diễn từ biện*”: Do từ tâm mà thốt lên. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Nương lòng Từ mà nói ra thì gọi là diễn từ biện*”.

“*Thọ pháp nhãn*” (Trao pháp nhãn): Pháp nhãn là một trong ngũ nhãn của Như Lai. Ngũ nhãn là nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp

nhân và Phật nhân. Pháp nhân là trí huệ soi thấu suốt hết thấy pháp môn độ sanh của Bồ Tát. Hội Sớ giảng: *“Phật đạo chánh kiến gọi là pháp nhân”*. Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Trí soi chiếu pháp nên gọi là pháp nhân”*.

Do đó, pháp nhân là thông đạt thấu suốt các thứ căn khí của chúng sanh, khéo biết hết thấy pháp cứu độ, ứng theo căn cơ mà ban pháp để độ thoát họ. Trí huệ như vậy gọi là “pháp nhân”. Ngài Tịnh Ảnh lại viết: *“Truyền dạy pháp khiến cho hiểu biết thì gọi là trao pháp nhân”*. Dạy dỗ chúng sanh khiến cho họ đối với Phật pháp sanh hiểu biết đúng đắn thì cũng giống như đem pháp nhân trao cho chúng sanh vậy.

“Đỗ” (杜: lấp) là làm nghẽn. “Ác thú” (惡趣: nẻo ác) là ba đường ác: súc sanh, quỷ, địa ngục. Đường ác rất khổ, muốn cho họ được thoát khỏi nên dạy người khác lìa ác thì chính là đóng lấp con đường dẫn đến nẻo ác. Trong kinh này, đức Di Đà có đại nguyện: *“Lai sanh ngã sát, bất phục cánh đọa ác thú”* (Sanh về cõi ta, chẳng bị đọa trong đường ác nữa) thật đúng là ý “đỗ ác thú” (lấp nẻo ác).

Sách Hội Sớ lại giảng chữ “khai thiện môn” (mở cửa lành) như sau: *“Là đại từ đức. Thiện môn là cửa Bồ Đề Niết Bàn”*. Phẩm Thọ Lạc Vô Cực của kinh này chép: *“Tất đặc siêu tuyệt khứ, vãng sanh vô lượng thanh tịnh A Di Đà Phật quốc”* (Ắt được siêu tuyệt, vãng sanh cõi vô lượng thanh tịnh của A Di Đà Phật) thật chính là mở cửa lành một cách chân thật vậy.

*“Ư chư chúng sanh, thị nhược tự kỷ”* (với các chúng sanh, xem như chính mình) nghĩa là đồng thể đại bi. Cái được người đời yêu mến nhất không gì bằng thân mình. Vì xem chúng sanh như thân mình nên có thể cứu độ quần sanh, tâm chẳng tạm bỏ. Kinh Niết Bàn có bài kệ rằng: *“Nhất thiết chúng sanh thọ dị khổ, tất thị Như Lai nhất nhân khổ”* (Hết thấy chúng sanh hứng chịu các nỗi khổ khác nhau thì cũng đều như là chính bản thân Như Lai chịu khổ). Vì vậy, phổ nguyện *“chứng tế phụ hà, giai độ bỉ ngạn”* (cứu vớt, gánh vác cho đều vượt lên bờ kia).

“Chứng” (拯) là cứu giúp, “tế” (濟) là độ, làm cho hoàn thành, tạo lợi ích. Do đó, “chứng tế” có nghĩa là cứu độ. Phụ (負) là gánh vác. Trong kinh Đại Pháp Cự Đà Ra Ni, Phật dạy:

*“Bồ Tát đảm giả, thệ nguyện hà phụ nhất thiết chúng sanh xuất ly thế gian...Thí như trưởng giả gia nội phong nhiêu, đa chư trân bảo, duy hữu nhất tử, dĩ ái niệm cố, tài bảo, nhạo cụ tất cai dữ chi, vô hữu bì quyện. Bồ Tát diệc phục như thị, nhất thiết nhạo cụ, tận giai dữ chi. Nãi*

*chí linh nhập Vô Dư Niết Bàn, thị cố danh vi hà phụ trọng đảm*” (Trách nhiệm của Bồ Tát là thế nguyện gánh vác hết thảy chúng sanh xuất ly thế gian... Ví như trưởng giả trong nhà giàu có, dư dật, nhiều của cải, chỉ có một con. Vì thương yêu con nên của cải, vật yêu thích đều trao hết cho con, chẳng hề mệt nhọc. Bồ Tát cũng lại giống như vậy: Hết thảy vật yêu thích đều trao hết cả cho, cho đến khiến cho chúng sanh nhập Vô Dư Niết Bàn. Vì vậy, gọi là gánh vác gánh nặng).

Đoạn kinh vừa dẫn trên đã hiển thị sâu sắc ý nghĩa “*chứng tế, phụ hà*”.

“Độ” (度) là đến nơi. “*Bỉ ngạn*” (bờ kia) là Niết Bàn. Đại Luận, quyển mười hai viết: “*Nếu có thể thắng tiến chẳng lui, hoàn thành Phật đạo thì gọi là đáo bỉ ngạn*”, ý nói: Đại Sĩ phổ độ làm cho hết thảy chúng sanh chứng nhập Vô Dư Niết Bàn rồi chính mình mới chứng Niết Bàn.

“*Tất hoạch chư Phật vô lượng công đức, trí huệ thánh minh bất khả tư nghị*” (Đều đạt được vô lượng công đức của chư Phật, trí huệ thánh minh chẳng thể nghĩ bàn): Hai câu trên đây nói rõ các Đại Sĩ đầy đủ phước trí nhị nghiêm, là bậc Bồ Tát có địa vị ngang với quả vị, nhưng từ quả hướng nhân, đều đã đặc phước đức trang nghiêm của Như Lai.

“*Trí huệ thánh minh bất khả tư nghị*” (Trí huệ thánh minh chẳng thể nghĩ bàn) chính là các Đại Sĩ đều đã chứng đắc trí huệ trang nghiêm của Như Lai (Tịnh Ảnh Sớ và sách Bình Giải, Hợp Tán cùng chấp nhận thuyết này).

“*Thánh*” (聖) là chánh. Ngài Tăng Triệu nói: “*Trí huệ là Thế. Thánh minh là Dụng. Không sự gì chẳng chiếu là Thánh. Bồ Tát quyền thật linh chiếu, chẳng thể dùng ngôn ngữ, suy nghĩ, bàn luận để hình dung nổi, nên bảo là bất khả tư nghị*”.

Ý của Triệu công là: Trí huệ là bản thể, thánh minh là diệu dụng, đều chiếu rõ, thông đạt được hết thảy sự, nên gọi là Thánh. Thật trí và Quyền trí của Bồ Tát phát sanh diệu dụng sáng tỏ vắng vặc để chiếu soi, chúng sanh do phàm tình nên trợn chẳng thể hiểu nổi, nên bảo là “bất khả tư” (chẳng thể nghĩ nổi). Vì hết thảy ngôn ngữ chẳng diễn đạt nổi nên nói “bất khả nghị” (chẳng thể bàn nổi). Do ngôn ngữ, phân biệt chẳng thể diễn đạt được, nên không cách chi mô tả, bàn luận, hình dung nổi trí huệ ấy.

Hơn nữa, “bất khả tư nghị” có hai loại:

- Một là lý không: Do Hoặc tình<sup>46</sup> chẳng thể thấu đạt nổi.
- Hai là thân kỳ: Kẻ trí cạn chẳng thể suy lường được.

Trí Độ Luận lại viết: “Trong pháp Tiểu Thừa chẳng hề có việc chẳng thể nghĩ bàn, chỉ trong pháp Đại Thừa mới có, [ví dụ] như [đức Phật] nói kinh Pháp Hoa trong sáu mươi tiểu kiếp mà tương như trong khoảng bữa ăn”.

“Nhu thị đẳng chư đại Bồ Tát vô lượng vô biên, nhất thời lai tập” (Các vị đại Bồ Tát như thế vô lượng vô biên, cùng lúc nhóm đến hội) là câu tổng kết: Các vị đại Bồ Tát trên đây đức tuân Phổ Hiền, do nghe giảng, khen ngợi diệu pháp Tịnh Độ, do hoàng truyền rộng rãi nguyện vương Phổ Hiền, vì phổ độ thập phương tam thế hết thảy hữu tình vãng sanh Tịnh Độ, rốt ráo Niết Bàn, đồng đức đồng tâm, nên cùng lúc nhóm đến. Tịnh Ảnh Sớ viết: “Vì pháp, tâm giống nhau nên cùng lúc nhóm đến”.

### **Chánh kinh:**

又有比丘尼五百人，清信士七千人，清信女五百人，欲界天，色界天，諸天梵眾，悉共大會。

**Hựu hữu tỳ-kheo-ni ngũ bách nhân, thanh tín sĩ thất thiên nhân, thanh tín nữ ngũ bách nhân, Dục giới thiên, Sắc giới thiên, chư thiên Phạm chúng, tất cộng đại hội.**

**Lại có tỳ-kheo-ni năm trăm người, thanh tín sĩ bảy ngàn người, thanh tín nữ năm trăm người, trời Dục giới, trời Sắc giới, chư thiên Phạm chúng đều cùng tới trong đại hội.**

### **Giải:**

“Thanh tín sĩ” là Ưu-bà-tắc (Upāsaka). “Thanh tín nữ” là Ưu-bà-di (Upāsikā). Đoạn kinh trên chỉ thấy trong bản Hán dịch, bản Ngụy dịch chỉ chép chúng Bồ Tát và tỳ-kheo. Cuối bản Tống dịch chép: “Tịnh thiên long bát bộ nhất thiết đại chúng, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ” (Cùng trời, rồng, tám bộ hết thảy đại chúng, nghe lời Phật dạy đều

<sup>46</sup> Hoặc tình: Những thứ tình kiến phát xuất từ phiền não (Hoặc). Do phiền não che lấp nên sự thấy biết không chân chánh, kiến giải bị lệch lạc, chủ quan, nên không thể thấy biết đúng như sự thật nên không thể nào thấu hiểu cảnh giới bất khả tư nghị được.



hoan hỉ lớn), như vậy đều là phần nói rộng của bản Ngụy dịch vậy (Hết phần Thông Tự).